

Luật số: /2020/QH14

DỰ THẢO

*Tháng 4/2020 xin ý kiến
ĐBQH chuyên trách*

LUẬT

ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về hoạt động đầu tư theo phương thức đối tác công tư; hoạt động quản lý nhà nước; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với các bên trong hợp đồng đầu tư theo phương thức đối tác công tư, cơ quan quản lý nhà nước và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Phương án 1:

Điều 3. Áp dụng luật và điều ước quốc tế

1. Hoạt động đầu tư theo phương thức đối tác công tư phải tuân thủ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật này và các luật khác về trình tự, thủ tục đầu tư, thực hiện dự án PPP; hoạt động của doanh nghiệp dự án PPP; pháp luật điều chỉnh hợp đồng dự án PPP; bảo đảm đầu tư; cơ chế quản lý vốn nhà nước áp dụng trực tiếp cho dự án PPP thì thực hiện theo quy định của Luật này.

3. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó.

Phương án 2: không quy định Điều 3

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Public Private Partnership - sau đây gọi là đầu tư theo phương thức PPP)* là phương thức đầu tư được thực hiện trên cơ sở hợp tác có thời hạn giữa Nhà nước và nhà đầu tư tư nhân thông qua việc ký kết và thực hiện hợp đồng PPP nhằm thu hút nhà đầu tư tư nhân tham gia cung cấp sản phẩm, dịch vụ công mà Nhà nước có trách nhiệm cung cấp.

2. *Dự án đầu tư theo phương thức PPP (sau đây gọi là dự án PPP)* là tập hợp các đề xuất có liên quan đến việc đầu tư để cung cấp sản phẩm, dịch vụ công thông qua việc thực hiện một hoặc các hoạt động sau:

a) Xây dựng, vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

b) Cải tạo, nâng cấp, mở rộng, hiện đại hóa, vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng sẵn có;

c) Vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng sẵn có.

3. *Hợp đồng dự án PPP* là thỏa thuận bằng văn bản giữa cơ quan ký kết hợp đồng với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP về việc nhượng quyền để thực hiện dự án PPP theo quy định của Luật này.

4. *Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi* là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu sơ bộ về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả của dự án PPP.

5. *Báo cáo nghiên cứu khả thi* là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả của dự án PPP.

6. *Nhà đầu tư PPP (sau đây gọi là nhà đầu tư)* là tổ chức có tư cách pháp nhân được thành lập theo quy định của pháp luật, tham gia hoạt động đầu tư theo phương thức PPP. Nhà đầu tư có thể là một pháp nhân độc lập hoặc liên danh giữa nhiều pháp nhân để cùng tham gia hoạt động đầu tư theo phương thức PPP.

7. *Doanh nghiệp dự án PPP* là doanh nghiệp do nhà đầu tư thành lập có mục đích duy nhất để ký kết và thực hiện hợp đồng dự án PPP.

8. *Bên cho vay* là tổ chức, cá nhân cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP vay vốn để thực hiện hợp đồng dự án PPP.

9. *Đơn vị chuẩn bị dự án PPP* là đơn vị được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ hoặc nhà đầu tư được chấp thuận lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi và thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan.

10. *Lựa chọn nhà đầu tư* là quá trình xác định nhà đầu tư có đủ năng lực, kinh nghiệm, giải pháp khả thi để thực hiện dự án PPP trên nguyên tắc bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế.

11. *Bên mời thầu* là đơn vị có chuyên môn và năng lực được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.

12. *Hồ sơ mời sơ tuyển* là toàn bộ tài liệu yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm đối với nhà đầu tư làm căn cứ để bên mời thầu lựa chọn danh sách ngắn.

13. *Hồ sơ dự sơ tuyển* là toàn bộ tài liệu do nhà đầu tư lập và nộp cho bên mời thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời sơ tuyển.

14. *Hồ sơ mời thầu* là toàn bộ tài liệu sử dụng cho hình thức đấu thầu rộng rãi, đàm phán cạnh tranh, bao gồm các yêu cầu của dự án, làm căn cứ để nhà đầu tư chuẩn bị hồ sơ dự thầu và để bên mời thầu tổ chức đánh giá hồ sơ dự thầu và đàm phán hợp đồng nhằm lựa chọn được nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu thực hiện dự án.

15. *Hồ sơ yêu cầu* là toàn bộ tài liệu sử dụng cho hình thức chỉ định nhà đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt, bao gồm các yêu cầu của dự án, làm căn cứ để nhà đầu tư chuẩn bị hồ sơ đề xuất và để bên mời thầu tổ chức đánh giá hồ sơ đề xuất nhằm lựa chọn được nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu thực hiện dự án.

16. *Hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ đề xuất* là toàn bộ tài liệu do nhà đầu tư lập và nộp cho bên mời thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ yêu cầu.

17. *Danh sách ngắn* là danh sách nhà đầu tư trúng sơ tuyển đối với hình thức đấu thầu rộng rãi có sơ tuyển hoặc danh sách nhà đầu tư được mời tham gia đàm phán cạnh tranh.

18. *Vốn nhà nước* trong dự án PPP bao gồm vốn ngân sách nhà nước và vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 5. Lĩnh vực đầu tư, quy mô và phân loại dự án PPP

1. Lĩnh vực đầu tư theo phương thức PPP bao gồm:

- a) Giao thông vận tải;
- b) Nhà máy điện, lưới điện;
- c) Cung cấp nước sạch; thoát nước và xử lý nước thải; xử lý chất thải;
- d) Y tế; giáo dục - đào tạo;
- đ) Hạ tầng công nghệ thông tin;

2. Trường hợp phát sinh dự án không thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều này thì cơ quan có thẩm quyền báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép thực hiện đầu tư theo phương thức PPP nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- a) Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại pháp luật về đầu tư công;
- b) Có khả năng cân đối vốn nhà nước trong dự án PPP trường hợp dự án có nhu cầu sử dụng;

c) Có tính khả thi cao hơn so với đầu tư công.

Đối với dự án được Thủ tướng Chính phủ cho phép thực hiện đầu tư theo phương thức PPP, thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện dự án theo quy định tại Luật này.

Phương án 1: d) Tổng mức đầu tư tối thiểu của dự án PPP không thấp hơn 200 tỷ đồng.

Phương án 2: d) Tổng mức đầu tư tối thiểu của dự án PPP không thấp hơn 100 tỷ đồng. Phương án 1: 3. Căn cứ nhu cầu, nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, Chính phủ quy định chi tiết về lĩnh vực đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này và quy mô tổng mức đầu tư tối thiểu của dự án PPP đối với từng lĩnh vực nhưng không thấp hơn 200 tỷ đồng, trừ dự án áp dụng loại hợp đồng Kinh doanh – Quản lý.

Phương án 2: 3. Căn cứ nhu cầu, nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, Chính phủ quy định chi tiết về lĩnh vực đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này và quy mô tổng mức đầu tư tối thiểu của dự án PPP đối với từng lĩnh vực nhưng không thấp hơn 100 tỷ đồng, trừ dự án áp dụng loại hợp đồng Kinh doanh – Quản lý.

4. Dự án PPP được phân loại như sau:

a) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội;

b) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ;

c) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ, cơ quan trung ương và cơ quan khác;

d) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Điều 6. Cơ quan có thẩm quyền và cơ quan ký kết hợp đồng

1. Cơ quan có thẩm quyền bao gồm:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và của tổ chức chính trị - xã hội (sau đây gọi là Bộ, cơ quan trung ương);

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Cơ quan khác bao gồm: Cơ quan, tổ chức được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập và được giao dự toán ngân sách theo pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP, bao gồm:

a) Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Cơ quan, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền ủy quyền ký kết hợp đồng theo quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Trường hợp dự án thuộc phạm vi quản lý theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhiều Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc trong trường hợp thay đổi cơ quan có thẩm quyền, các cơ quan này báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định giao một cơ quan làm cơ quan có thẩm quyền.

4. Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 này được ủy quyền cho cơ quan, đơn vị trực thuộc làm cơ quan ký kết hợp đồng dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của mình.

Điều 7. Hội đồng thẩm định dự án PPP

1. Hội đồng thẩm định dự án PPP bao gồm:

a) Hội đồng thẩm định nhà nước thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư;

b) Hội đồng thẩm định liên ngành thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư;

c) Hội đồng thẩm định nội bộ thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và báo cáo nghiên cứu khả thi dự án do Bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Hội đồng thẩm định dự án PPP quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều này trên cơ sở đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Căn cứ quy mô, tính chất dự án, Bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập hội đồng thẩm định nội bộ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này hoặc giao một đơn vị trực thuộc thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và báo cáo nghiên cứu khả thi dự án.

4. Hội đồng thẩm định dự án PPP, đơn vị trực thuộc thực hiện nhiệm vụ thẩm định được thuê tư vấn hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 8. Nguyên tắc quản lý đầu tư theo phương thức PPP

1. Phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

2. Bảo đảm quản lý, sử dụng hiệu quả các nguồn lực của Nhà nước trong dự án PPP.

3. Việc thực hiện các hoạt động kiểm tra, thanh tra, kiểm toán nhà nước, giám sát dự án PPP bảo đảm không làm cản trở đến hoạt động đầu tư kinh doanh bình thường của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP.

4. Bảo đảm đầu tư công khai, minh bạch, bình đẳng, bền vững và hiệu quả.

5. Bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, nhà đầu tư, người sử dụng và cộng đồng.

Điều 9. Nội dung quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP

1. Ban hành, tuyên truyền, phổ biến và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP.

2. Tổng kết, đánh giá, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đầu tư theo phương thức PPP.

3. Kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP.

4. Xử lý vi phạm của tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư theo phương thức PPP; giải quyết kiến nghị trong lựa chọn nhà đầu tư.

5. Tổ chức và thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư, hợp tác quốc tế về đầu tư theo phương thức PPP.

6. Hướng dẫn, hỗ trợ, giải quyết vướng mắc về thủ tục theo đề nghị của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP khi thực hiện hoạt động đầu tư theo phương thức PPP.

Điều 10. Công khai, minh bạch trong đầu tư theo phương thức PPP

1. Các thông tin chủ yếu phải được công bố trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bao gồm:

a) Thông tin về quyết định chủ trương đầu tư; quyết định phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP;

b) Thông tin về lựa chọn nhà đầu tư bao gồm: thông báo mời sơ tuyển, thông báo mời thầu, danh sách ngắn, kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

c) Thông tin về nhà đầu tư được lựa chọn, doanh nghiệp dự án PPP;

d) Nội dung cơ bản của hợp đồng dự án PPP;

đ) Giá trị quyết toán vốn đầu tư công trong dự án PPP (nếu có);

e) Văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP;

g) Cơ sở dữ liệu về nhà đầu tư;

h) Thông tin xử lý vi phạm pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP.

2. Ngoài việc công bố trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, các thông tin quy định tại điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này phải được công bố trên trang thông tin điện tử (nếu có) của cơ quan có thẩm quyền.

3. Các thông tin quy định tại khoản 1 Điều này được khuyến khích đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng khác.

Điều 11. Các hành vi bị nghiêm cấm trong đầu tư theo phương thức PPP

1. Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP không phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch; không xác định được nguồn vốn nhà nước trong dự án PPP trong trường hợp dự án có yêu cầu sử dụng; không đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Luật này.

2. Phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi khi chưa có chủ trương đầu tư; không phù hợp với chủ trương đầu tư; không đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Luật này.

3. Cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng thông đồng với tổ chức tư vấn, nhà đầu tư dẫn tới quyết định chủ trương đầu tư, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP gây thất thoát, lãng phí vốn, tài sản của Nhà nước, tài nguyên của quốc gia; làm tổn hại, xâm phạm lợi ích của công dân và của cộng đồng.

4. Không bảo đảm công bằng, minh bạch trong lựa chọn nhà đầu tư, bao gồm các hành vi sau đây:

a) Tham dự thầu với tư cách là nhà đầu tư đối với dự án do mình làm bên mời thầu, cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng hoặc thực hiện các nhiệm vụ của bên mời thầu, cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng;

b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu; tham gia đánh giá hồ sơ dự thầu đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư đối với cùng một dự án;

c) Là cá nhân thuộc bên mời thầu, cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng nhưng trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà đầu tư hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư hoặc là người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu đối với các dự án do cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư tham dự thầu;

d) Đứng tên tham dự thầu dự án do cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác trong thời hạn 12 tháng, kể từ khi thôi việc tại cơ quan, tổ chức đó.

5. Tiết lộ, tiếp nhận những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà đầu tư:

a) Nội dung hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu trước thời điểm phát hành theo quy định, trừ trường hợp dự án phải tổ chức khảo sát thị trường để lập hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu;

b) Nội dung hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, báo cáo của bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư, kết quả sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà đầu tư trước khi được công khai theo quy định;

c) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư được đóng dấu mật theo quy định của pháp luật.

6. Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây:

a) Thỏa thuận về việc rút khỏi việc dự thầu hoặc rút đơn dự thầu được nộp trước đó để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu;

b) Thỏa thuận để một hoặc nhiều bên chuẩn bị hồ sơ dự thầu cho các bên tham dự thầu để một bên thắng thầu.

7. Chuyển nhượng cổ phần, quyền và nghĩa vụ không đúng quy định của Luật này; thực hiện hoạt động của doanh nghiệp dự án PPP ngoài mục đích quy định tại hợp đồng dự án PPP.

8. Dừng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ngoài trường hợp quy định tại hợp đồng dự án PPP.

9. Đưa, nhận, môi giới hối lộ trong hoạt động đầu tư theo phương thức PPP.

10. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm đoạt, vụ lợi, tham nhũng trong quản lý và sử dụng vốn nhà nước trong dự án PPP; can thiệp bất hợp pháp vào quy trình thực hiện dự án PPP.

11. Gian lận trong hoạt động đầu tư theo phương thức PPP, bao gồm các hành vi sau đây:

a) Làm giả, làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu liên quan đến quyết định chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi, lựa chọn nhà đầu tư, triển khai thực hiện dự án nhằm thu được lợi ích tài chính hoặc lợi ích khác hoặc nhằm trốn tránh bất kỳ nghĩa vụ nào;

b) Cố ý cung cấp thông tin không trung thực, không khách quan làm sai lệch chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi được duyệt, kết quả lựa chọn nhà đầu tư, kết quả thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán, kết quả quyết toán vốn đầu tư công, thanh lý hợp đồng dự án PPP;

c) Cố ý cung cấp thông tin không trung thực, không khách quan làm sai lệch số liệu về doanh thu của dự án nhằm thu lợi bất chính.

12. Cản trở việc phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP.

Điều 12. Quy trình thực hiện dự án PPP

1. Quy trình thực hiện dự án PPP như sau:

- a) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư, công bố dự án;
- b) Lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi; thiết kế, dự toán (nếu có);
- c) Lựa chọn nhà đầu tư;
- d) Thành lập doanh nghiệp dự án PPP và ký kết hợp đồng;
- đ) Triển khai thực hiện dự án.

2. Đối với dự án PPP ứng dụng công nghệ cao theo danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển quy định của pháp luật về công nghệ cao, quy trình thực hiện như sau:

- a) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư và công bố dự án;
- b) Lựa chọn nhà đầu tư;
- c) Lập báo cáo nghiên cứu khả thi (do nhà đầu tư trúng thầu thực hiện);
- d) Tổ chức thẩm định và phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi;
- đ) Thực hiện các bước quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp dự án PPP phải thực hiện thi tuyển hoặc tuyển chọn phương án thiết kế kiến trúc, việc tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật về kiến trúc và được cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định tại quyết định chủ trương đầu tư.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương II

CHUẨN BỊ DỰ ÁN

Mục 1

DỰ ÁN PPP DO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN LẬP

Điều 13. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP

1. Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc một trong các tiêu chí sau đây:

- a) Sử dụng vốn đầu tư công từ 10.000 tỷ đồng trở lên;
- b) Ảnh hưởng lớn đến môi trường hoặc tiềm ẩn khả năng ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường, bao gồm: Nhà máy điện hạt nhân; sử dụng đất có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo vệ cảnh quan, khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học từ 50 héc ta trở lên; rừng phòng hộ đầu nguồn từ 50 héc ta trở lên; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay,

chấn sóng, lấn biển, bảo vệ môi trường từ 500 héc ta trở lên; rừng sản xuất từ 1.000 héc ta trở lên;

c) Sử dụng đất có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên với quy mô từ 500 héc ta trở lên;

d) Di dân tái định cư từ 20.000 người trở lên ở miền núi, từ 50.000 người trở lên ở các vùng khác;

đ) Dự án áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu sử dụng nguồn dự phòng chung ngân sách trung ương trong kế hoạch đầu tư công trung hạn quốc gia;

e) Dự án đòi hỏi phải áp dụng cơ chế, chính sách đặc biệt cần được Quốc hội quyết định.

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc một trong các tiêu chí dưới đây, trừ dự án quy định tại khoản 1 Điều này:

a) Di dân tái định cư từ 10.000 người trở lên ở miền núi, từ 20.000 người trở lên ở vùng khác;

b) Dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương do Bộ, cơ quan trung ương quản lý, có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm A theo pháp luật về đầu tư công, dự án sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

c) Đầu tư xây dựng mới: cảng hàng không, sân bay; đường cất hạ cánh của cảng hàng không, sân bay; nhà ga hành khách cảng hàng không quốc tế; nhà ga hàng hóa cảng hàng không, sân bay có công suất từ 1 triệu tấn/năm trở lên;

d) Đầu tư xây dựng mới bến cảng, khu bến cảng thuộc cảng biển đặc biệt; đầu tư xây dựng mới bến cảng, khu bến cảng thuộc cảng biển loại I có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm A theo pháp luật về đầu tư công;

đ) Dự án có tổng mức đầu tư từ 10.000 tỷ đồng trở lên;

e) Dự án áp dụng loại hợp đồng BT tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm A theo pháp luật về đầu tư công trở lên có sử dụng quỹ đất để thanh toán.

3. Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương và cơ quan khác quyết định chủ trương đầu tư các dự án thuộc phạm vi quản lý, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư các dự án thuộc phạm vi quản lý của địa phương, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Trường hợp điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP, thẩm quyền quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật này

Điều 14. Trình tự quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP

1. Đối với dự án PPP thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội:

a) Đơn vị chuẩn bị dự án tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, làm cơ sở để cơ quan có thẩm quyền trình Chính phủ, đồng thời gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

b) Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước;

c) Hội đồng thẩm định nhà nước tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi. Trường hợp dự án có sử dụng vốn đầu tư công, việc thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

d) Chính phủ trình hồ sơ đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư của dự án để Quốc hội xem xét, quyết định;

đ) Cơ quan của Quốc hội thẩm tra hồ sơ do Chính phủ trình;

e) Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án.

2. Đối với dự án PPP thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ:

a) Đơn vị chuẩn bị dự án tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, làm cơ sở để cơ quan có thẩm quyền gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành;

c) Hội đồng thẩm định liên ngành tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi của dự án;

d) Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với phần vốn ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật về đầu tư công trong trường hợp dự án PPP sử dụng vốn ngân sách trung ương, gửi Hội đồng thẩm định liên ngành;

đ) Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tại địa phương chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với phần vốn ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về đầu tư công trong trường hợp dự án PPP sử dụng vốn ngân sách địa phương, gửi Hội đồng thẩm định liên ngành;

e) Hội đồng thẩm định liên ngành hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến cơ quan có thẩm quyền;

g) Cơ quan có thẩm quyền hoàn chỉnh hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

h) Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư dự án.

3. Đối với dự án PPP thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương và cơ quan khác

a) Đơn vị chuẩn bị dự án tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, làm cơ sở trình Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương và cơ quan khác xem xét, quyết định;

b) Hội đồng thẩm định nội bộ hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

c) Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công thuộc Bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công trong trường hợp dự án PPP sử dụng vốn đầu tư công, gửi Hội đồng thẩm định nội bộ;

d) Hội đồng thẩm định nội bộ hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến đơn vị chuẩn bị dự án;

đ) Đơn vị chuẩn bị dự án hoàn chỉnh hồ sơ trình Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương và cơ quan khác xem xét, quyết định;

e) Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương và cơ quan khác quyết định chủ trương đầu tư dự án.

4. Đối với dự án PPP thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh:

a) Đơn vị chuẩn bị dự án tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ;

b) Hội đồng thẩm định nội bộ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập hoặc đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi của dự án;

c) Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tại địa phương chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công trong trường hợp dự án PPP sử dụng vốn đầu tư công, gửi Hội đồng thẩm định nội bộ hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức thẩm định;

d) Hội đồng thẩm định nội bộ hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức thẩm định hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến đơn vị chuẩn bị dự án;

đ) Đơn vị chuẩn bị dự án hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, làm cơ sở đề Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

e) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án.

5. Đối với dự án sử dụng nguồn vốn chi thường xuyên hoặc nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập để thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP, cơ quan có thẩm quyền xác định khả năng cân đối của ngân sách theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.

Điều 15. Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP

1. Căn cứ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi

a) Chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

b) Quy định của Luật này, pháp luật có liên quan đến lĩnh vực đầu tư của dự án;

c) Dự án không trùng lặp với dự án đã có chủ trương đầu tư hoặc được phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi;

d) Các văn bản pháp lý khác có liên quan (nếu có).

2. Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Sự cần thiết đầu tư, lợi thế của việc đầu tư theo phương thức PPP so với đầu tư công;

b) Dự kiến mục tiêu, quy mô, địa điểm, thời gian thực hiện dự án; nhu cầu sử dụng đất và tài nguyên;

c) Phương án thiết kế sơ bộ theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với dự án có cấu phần xây dựng hoặc pháp luật chuyên ngành đối với dự án không có cấu phần xây dựng; thuyết minh sơ bộ về phương án kỹ thuật, công nghệ;

d) Đánh giá sơ bộ hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án; đánh giá sơ bộ tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường như đối với dự án đầu tư công;

đ) Sơ bộ tổng mức đầu tư; đánh giá sơ bộ phương án tài chính của dự án; dự kiến sử dụng vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có); dự kiến phương thức thanh toán cho nhà đầu tư đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT, BTL, BLT;

e) Dự kiến loại hợp đồng dự án PPP; các hình thức ưu đãi, bảo đảm đầu tư; cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu (nếu có).

Điều 16. Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi

1. Hồ sơ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thẩm định;

b) Dự thảo tờ trình đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư;

c) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

d) Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án (nếu có).

2. Nội dung thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi bao gồm:

a) Sự phù hợp với căn cứ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

b) Sự cần thiết đầu tư;

c) Sự phù hợp với lĩnh vực và quy mô đầu tư quy định tại Điều 5 của Luật này;

d) Hiệu quả đầu tư; khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư;

đ) Sự phù hợp của loại hợp đồng dự án PPP;

e) Các nội dung cần thiết khác.

3. Trường hợp dự án PPP sử dụng vốn nhà nước, việc thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn là một nội dung trong thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

Điều 17. Hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương đầu tư

1. Tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư của dự án.

2. Dự thảo quyết định chủ trương đầu tư của dự án.

3. Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi của dự án.

4. Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi của dự án.

5. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án (nếu có).

Điều 18. Nội dung quyết định chủ trương đầu tư

1. Quyết định chủ trương đầu tư bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên dự án;

b) Tên cơ quan có thẩm quyền;

c) Mục tiêu, quy mô, địa điểm, thời gian thực hiện dự án;

d) Loại hợp đồng dự án PPP;

đ) Sơ bộ tổng mức đầu tư, sơ bộ phương án tài chính: cơ cấu nguồn vốn trong dự án, dự kiến phương án về giá, phí sản phẩm, dịch vụ công đối với dự án áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng;

e) Các cơ chế bảo đảm, chia sẻ phần giảm doanh thu đối với dự án (nếu có);

g) Trách nhiệm, chi phí, thời gian lập báo cáo nghiên cứu khả thi.

2. Đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, nội dung quyết định chủ trương đầu tư bao gồm hình thức lựa chọn nhà đầu tư; thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.

Điều 19. Điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP

Phương án 1: 1. Chủ trương đầu tư dự án PPP được điều chỉnh khi thay đổi mục tiêu, quy mô, địa điểm, thời gian thực hiện dự án, loại hợp đồng dự án PPP, tăng giá trị vốn nhà nước trong dự án PPP hoặc tăng tổng mức đầu tư từ 10% trở lên trong các trường hợp sau:

- a) Dự án bị ảnh hưởng bởi các sự kiện bất khả kháng;
- b) Quy hoạch, chính sách pháp luật có liên quan thay đổi;
- c) Khi điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi;
- d) Trường hợp khác theo quy định của luật có liên quan.

Phương án 2: 1. Chủ trương đầu tư dự án PPP được điều chỉnh khi thay đổi mục tiêu, quy mô, địa điểm, thời gian thực hiện dự án, loại hợp đồng dự án PPP, tăng giá trị vốn nhà nước trong dự án PPP hoặc tăng tổng mức đầu tư trong các trường hợp sau:

2. Cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP là cấp quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

3. Trình tự trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP thực hiện theo quy định Điều 14 của Luật này đối với nội dung điều chỉnh.

4. Hồ sơ điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư bao gồm:

- a) Tờ trình đề nghị phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư.
- b) Những nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi của dự án.
- c) Báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh đối với báo cáo nghiên cứu tiền khả thi của dự án.
- d) Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án (nếu có).

Điều 20. Nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi

Căn cứ quyết định chủ trương đầu tư, đơn vị chuẩn bị dự án lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP bao gồm các nội dung sau đây:

1. Sự cần thiết đầu tư; lợi thế đầu tư dự án theo phương thức PPP so với đầu tư công; kết quả tiếp thu ý kiến tham vấn, phản biện xã hội của cơ quan, tổ chức có liên quan về tác động của dự án.

2. Sự phù hợp của dự án với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

3. Mục tiêu đầu tư; lĩnh vực; quy mô; địa điểm; nhu cầu sử dụng đất, tài nguyên khác.

4. Thuyết minh yêu cầu về phương án kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoặc sản phẩm, dịch vụ công cung cấp; thiết kế cơ sở theo quy định của pháp luật về xây dựng (đối với dự án có cấu phần xây dựng) và pháp luật chuyên ngành (đối với dự án không có cấu phần xây dựng).

5. Hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án; báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

6. Tổng mức đầu tư; phương án tài chính của dự án; dự kiến vốn Nhà nước trong dự án và hình thức quản lý, sử dụng tương ứng (nếu có); tài sản công, quyền khai thác, kinh doanh công trình, dịch vụ để thanh toán cho nhà đầu tư đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT; khả năng huy động vốn để thực hiện dự án; phương án tổ chức quản lý, kinh doanh hoặc cung cấp dịch vụ.

7. Loại hợp đồng dự án PPP; phân tích rủi ro và biện pháp giảm thiểu rủi ro của dự án.

8. Các hình thức ưu đãi, bảo đảm đầu tư, cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu.

9. Tiến độ; thời gian thực hiện dự án bao gồm: thời hạn hợp đồng; thời gian xây dựng công trình (đối với dự án có cấu phần xây dựng).

10. Các nội dung cần thiết khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 21. Hồ sơ, nội dung thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi

1. Hồ sơ thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị thẩm định;
- b) Dự thảo tờ trình đề nghị phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án;
- c) Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án;
- d) Quyết định chủ trương đầu tư của dự án;
- đ) Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án (nếu có).

2. Nội dung thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi bao gồm:

- a) Sự phù hợp với các căn cứ pháp lý;
- b) Sự cần thiết đầu tư;

c) Sự phù hợp của các yêu cầu về phương án kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoặc sản phẩm, dịch vụ công;

d) Hiệu quả kinh tế - xã hội;

đ) Tính khả thi về tài chính; phương án tổ chức quản lý, kinh doanh hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công;

e) Sự phù hợp của loại hợp đồng dự án PPP;

g) Các nội dung cần thiết khác trong báo cáo nghiên cứu khả thi.

Điều 22. Thẩm quyền phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi

1. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án quy định tại khoản 1 Điều 13 của Luật này.

2. Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án thuộc phạm vi quản lý quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 13 của Luật này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án thuộc phạm vi quản lý của địa phương quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 13 của Luật này.

Điều 23. Hồ sơ phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi

1. Tờ trình đề nghị phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án.

2. Dự thảo quyết định phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án.

3. Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án.

4. Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án.

5. Quyết định chủ trương đầu tư của dự án.

6. Các tài liệu, văn bản pháp lý có liên quan (nếu có).

Điều 24. Nội dung quyết định phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi

Quyết định phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên dự án.

2. Mục tiêu đầu tư.

3. Quy mô, công suất; địa điểm; thời gian thực hiện.

4. Loại hợp đồng dự án PPP.

5. Tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn trong dự án, vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có); giá, phí sản phẩm, dịch vụ công đối với dự án áp dụng hợp đồng thu phí trực tiếp từ người sử dụng.

6. Hình thức lựa chọn nhà đầu tư; thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư

7. Tên cơ quan ký kết hợp đồng và tên bên mời thầu.

Điều 25. Điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi

1. Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án được điều chỉnh trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án bị ảnh hưởng bởi các sự kiện bất khả kháng;

b) Xuất hiện các yếu tố mang lại hiệu quả cao hơn về tài chính, kinh tế - xã hội cho dự án;

c) Quy hoạch, pháp luật có liên quan thay đổi gây ảnh hưởng trực tiếp đến mục tiêu, địa điểm, quy mô của dự án;

d) Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư không thành công do báo cáo nghiên cứu khả thi;

đ) Trường hợp khác theo quy định của luật có liên quan -

2. Trình tự thẩm định, phê duyệt điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP thực hiện theo quy định Điều 20, 21, 22, 23 và 24 của Luật này đối với nội dung điều chỉnh.

4. Hồ sơ điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi;

b) Những nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án;

c) Báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh đối với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án;

d) Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án (nếu có).

Điều 26. Công bố thông tin dự án PPP

1. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi, cơ quan có thẩm quyền công bố thông tin dự án quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Thông tin dự án được công bố trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bao gồm:

a) Quyết định chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư (nếu có);

b) Quyết định phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi (nếu có);

c) Thông tin về địa chỉ liên hệ của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu.

Mục 2

DỰ ÁN PPP DO NHÀ ĐẦU TƯ ĐỀ XUẤT

Điều 27. Điều kiện đối với dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất

1. Dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Dự án được đề xuất thuộc lĩnh vực đầu tư PPP nhưng nằm ngoài các dự án do cơ quan có thẩm quyền công bố theo quy định tại Điều 26 của Luật này;

b) Không trùng với dự án đang được cơ quan có thẩm quyền tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc đã chấp thuận nhà đầu tư khác lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

c) Phù hợp với căn cứ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi quy định tại khoản 1 Điều 15 của Luật này.

2. Dự án do nhà đầu tư đề xuất phải tổ chức đấu thầu rộng rãi hoặc đàm phán cạnh tranh theo quy định tại Điều 37, 38 của Luật này.

3. Nhà đầu tư chịu mọi chi phí, rủi ro nếu hồ sơ đề xuất dự án không được chấp thuận.

Điều 28. Trình tự chuẩn bị dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất

1. Lập hồ sơ đề xuất dự án:

a) Nhà đầu tư nộp văn bản đề xuất thực hiện dự án PPP đến cơ quan có thẩm quyền; trường hợp không xác định được cơ quan có thẩm quyền thì gửi đến cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP.

b) Cơ quan có thẩm quyền xem xét, ban hành văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận việc nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi. Nội dung văn bản bao gồm cách thức phối hợp với các tổ chức, đơn vị thuộc cơ quan có thẩm quyền, yêu cầu về thời hạn nộp hồ sơ đề xuất dự án của nhà đầu tư và nội dung khác có liên quan.

c) Nhà đầu tư tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi của dự án;

d) Nhà đầu tư gửi hồ sơ đề xuất dự án bao gồm: báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, hồ sơ về tư cách pháp lý, năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư và gửi tới cơ quan có thẩm quyền.

2. Thẩm định và quyết định chủ trương đầu tư dự án do nhà đầu tư đề xuất:

a) Dự án do nhà đầu tư đề xuất được tổ chức thẩm định và quyết định chủ trương đầu tư theo trình tự, thủ tục quy định tại các Điều 14, 15, 16 và 17 của Luật này.

b) Phân cấp thẩm định và quyết định chủ trương đầu tư dự án do nhà đầu tư đề xuất thực hiện theo quy định tại Điều 7 và Điều 13 của Luật này.

3. Lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi:

a) Nhà đầu tư tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại Điều 20 của Luật này;

b) Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án do nhà đầu tư lập được tổ chức thẩm định và phê duyệt theo trình tự quy định tại các Điều 21, 22, 23 và 24 của Luật này;

c) Trường hợp báo cáo nghiên cứu khả thi không được phê duyệt thì nhà đầu tư chịu mọi chi phí, rủi ro.

4. Trường hợp nhà đầu tư đề xuất dự án không được lựa chọn, nhà đầu tư trúng thầu sẽ hoàn trả chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi cho nhà đầu tư đề xuất dự án.

5. Công bố dự án do nhà đầu tư đề xuất:

a) Sau khi dự án do nhà đầu tư đề xuất được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, cơ quan có thẩm quyền tổ chức công bố thông tin về dự án theo quy định tại Điều 26 của Luật này và tên nhà đầu tư đề xuất dự án.

b) Đối với dự án có nội dung liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, bí mật thương mại, công nghệ hoặc các thỏa thuận huy động vốn để thực hiện dự án cần bảo mật, nhà đầu tư thỏa thuận với cơ quan có thẩm quyền về nội dung thông tin không công bố.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương III

LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Mục 1

Quy định chung về lựa chọn nhà đầu tư

Điều 29. Quy trình tổng quát lựa chọn nhà đầu tư

1. Quy trình tổng quát

- a) Chuẩn bị lựa chọn nhà đầu tư;
- b) Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư;
- c) Đánh giá hồ sơ dự thầu;
- d) Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư;
- đ) Đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng, công khai thông tin hợp đồng.

2. Việc lựa chọn nhà đầu tư theo quy trình tổng quát quy định tại khoản 1 Điều này trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia được thực hiện theo lộ trình.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 30. Tư cách hợp lệ của nhà đầu tư

Nhà đầu tư là tổ chức có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Có đăng ký thành lập, hoạt động do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà đầu tư đang hoạt động cấp.
2. Hạch toán tài chính độc lập; bảo đảm cạnh tranh trong lựa chọn nhà đầu tư.
3. Không đang trong quá trình giải thể; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật.
4. Không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đầu tư theo phương thức PPP.
5. Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ phải liên danh với nhà đầu tư thuộc khu vực tư nhân để tham dự thầu.
6. Nhà đầu tư thành lập theo pháp luật nước ngoài phải đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường khi tham dự thầu dự án thuộc ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện theo pháp luật về đầu tư.

Điều 31. Bảo đảm cạnh tranh trong lựa chọn nhà đầu tư

Nhà đầu tư tham dự thầu phải độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với các bên sau đây:

1. Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi; báo cáo nghiên cứu khả thi; thiết kế, dự toán (nếu có), trừ trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất.
2. Tư vấn thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi; thẩm định thiết kế, dự toán (nếu có).
3. Tư vấn lập, thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; đánh giá, thẩm định kết quả sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

4. Cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu.

Điều 32. Lựa chọn nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư quốc tế

1. Việc lựa chọn nhà đầu tư quốc tế được thực hiện thông qua các hình thức quy định tại Điều 37, 38, 39 và 40 của Luật này, trong đó nhà đầu tư thành lập theo pháp luật nước ngoài và nhà đầu tư thành lập theo pháp luật Việt Nam đều được tham dự.

2. Việc lựa chọn nhà đầu tư trong nước được thực hiện thông qua các hình thức quy định tại Điều 37, 38, 39 và 40 của Luật này, trong đó chỉ có nhà đầu tư thành lập theo pháp luật Việt Nam được tham dự.

3. Việc lựa chọn nhà đầu tư quốc tế được áp dụng đối với tất cả các dự án PPP, trừ trường hợp sau đây:

a) Dự án thuộc ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư;

b) Dự án cần bảo đảm về quốc phòng, an ninh quốc gia, bí mật quốc gia.

Điều 33. Ngôn ngữ sử dụng trong lựa chọn nhà đầu tư

Ngôn ngữ sử dụng trong lựa chọn nhà đầu tư là tiếng Việt đối với lựa chọn nhà đầu tư trong nước; là tiếng Anh hoặc tiếng Việt và tiếng Anh đối với lựa chọn nhà đầu tư quốc tế. Đối với hình thức đàm phán cạnh tranh và chỉ định thầu, người có thẩm quyền quyết định về ngôn ngữ sử dụng trong lựa chọn nhà đầu tư cho phù hợp khi phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.

Điều 34. Bảo đảm dự thầu

1. Bảo đảm dự thầu là việc nhà đầu tư thực hiện một trong các biện pháp đặt cọc, ký quỹ hoặc nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức bảo hiểm hoạt động hợp pháp tại Việt Nam trước thời điểm đóng thầu, để bảo đảm trách nhiệm dự thầu của nhà đầu tư.

2. Bảo đảm dự thầu áp dụng trong trường hợp đấu thầu rộng rãi và đàm phán cạnh tranh.

3. Giá trị bảo đảm dự thầu được quy định trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu theo một mức xác định từ 0,5% đến 1,5% tổng mức đầu tư căn cứ vào quy mô và tính chất của từng dự án.

4. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định trong hồ sơ mời thầu bằng thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu cộng thêm 30 ngày.

5. Trường hợp gia hạn thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu, bên mời thầu phải yêu cầu nhà đầu tư gia hạn tương ứng thời gian có

hiệu lực của bảo đảm dự thầu với điều kiện không thay đổi nội dung trong hồ sơ dự thầu đã nộp. Trường hợp nhà đầu tư từ chối gia hạn thì hồ sơ dự thầu sẽ không còn giá trị và bị loại; bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho nhà đầu tư trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày bên mời thầu nhận được văn bản từ chối gia hạn.

6. Trường hợp liên danh tham dự thầu, từng thành viên trong liên danh có thể thực hiện bảo đảm dự thầu riêng rẽ hoặc thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu cho thành viên đó và cho thành viên khác trong liên danh. Tổng giá trị của bảo đảm dự thầu không thấp hơn giá trị yêu cầu trong hồ sơ mời thầu. Trường hợp có thành viên trong liên danh vi phạm quy định tại khoản 8 Điều này thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh không được hoàn trả.

7. Bên mời thầu có trách nhiệm hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho nhà đầu tư không được lựa chọn theo thời hạn quy định trong hồ sơ mời thầu nhưng không quá 20 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà đầu tư được phê duyệt. Đối với nhà đầu tư được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà đầu tư thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 48 của Luật này.

8. Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây:

a) Nhà đầu tư rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

b) Nhà đầu tư vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 35 của Luật này;

c) Nhà đầu tư không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 48 của Luật này;

d) Nhà đầu tư không tiến hành hoặc từ chối tiến hành đàm phán, hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu hoặc đã đàm phán, hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Điều 35. Hủy thầu

1. Trường hợp hủy thầu

a) Tất cả hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu không đáp ứng được các yêu cầu của hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu;

b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi đầu tư đã ghi trong hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ

mời thầu;

c) Hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu không tuân thủ quy định của Luật này hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà đầu tư được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện dự án;

d) Việc tổ chức lựa chọn nhà đầu tư không tuân thủ quy định của Luật này hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến hạn chế cạnh tranh giữa các nhà đầu tư và không bảo đảm hiệu quả kinh tế của dự án trên cơ sở kết luận của Kiểm toán Nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 86 của Luật này;

đ) Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

2. Trách nhiệm khi hủy thầu

Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm dẫn đến hủy thầu theo quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này phải bồi thường chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 36. Xử lý tình huống trong lựa chọn nhà đầu tư

1. Xử lý tình huống là việc giải quyết trường hợp phát sinh trong lựa chọn nhà đầu tư chưa được quy định cụ thể, rõ ràng trong Luật này.

2. Cơ quan có thẩm quyền, bên mời thầu chịu trách nhiệm quyết định xử lý tình huống trong lựa chọn nhà đầu tư và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình trên cơ sở bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế;

b) Căn cứ vào hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; kết quả lựa chọn nhà đầu tư; hợp đồng đã ký kết với nhà đầu tư được lựa chọn; tình hình thực tế triển khai thực hiện dự án.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 2

Hình thức lựa chọn nhà đầu tư

Điều 37. Đấu thầu rộng rãi

1. Đấu thầu rộng rãi là hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong đó không hạn chế số lượng nhà đầu tư tham dự.

2. Đấu thầu rộng rãi phải được áp dụng cho tất cả dự án PPP, trừ các trường hợp quy định tại Điều 38, 39 và 40 của Luật này.

Điều 38. Đàm phán cạnh tranh

1. Đàm phán cạnh tranh là hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong đó chỉ có một số nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu thực hiện dự án được mời tham dự.

2. Đàm phán cạnh tranh áp dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án có liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia và phải có ý kiến thống nhất của Bộ Quốc phòng đối với dự án có liên quan đến quốc phòng; Bộ Công an đối với dự án có liên quan đến an ninh quốc gia.

b) Dự án ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật về công nghệ cao hoặc dự án có yêu cầu công nghệ mới.

Điều 39. Chỉ định nhà đầu tư

1. Chỉ định nhà đầu tư được áp dụng theo một trong các trường hợp sau:

a) Dự án có mục tiêu trực tiếp thực hiện nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, bí mật nhà nước;

b) Dự án cần phải thực hiện ngay để bảo đảm tính liên tục trong việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

2. Việc chỉ định nhà đầu tư đối với dự án theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt;

b) Được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận trên cơ sở ý kiến thống nhất của Bộ Quốc phòng đối với yêu cầu về bảo đảm quốc phòng, Bộ Công an đối với yêu cầu về bảo đảm an ninh quốc gia, Bộ quản lý chuyên ngành đối với yêu cầu về bảo đảm bí mật nhà nước.

3. Việc chỉ định nhà đầu tư đối với dự án theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Hợp đồng đã được ký kết nhưng đã bị chấm dứt trước thời hạn hoặc có nguy cơ bị chấm dứt trước thời hạn mà không do lỗi của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng;

b) Không thể áp dụng được hình thức lựa chọn nhà đầu tư quy định tại Điều 37 và Điều 38 của Luật này;

c) Có ý kiến thống nhất của bên cho vay.

Điều 40. Lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt

1. Trường hợp dự án xuất hiện các điều kiện đặc thù, riêng biệt mà không thể áp dụng các hình thức lựa chọn nhà đầu tư quy định tại các Điều 37, 38 và 39 của Luật này, cơ quan có thẩm quyền trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định phương án lựa chọn nhà đầu tư.

2. Văn bản trình Thủ tướng Chính phủ đề nghị áp dụng lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt bao gồm các nội dung sau đây:

a) Thông tin cơ bản của dự án;

b) Thuyết minh về điều kiện đặc thù, riêng biệt của dự án mà không thể áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư quy định tại các Điều 37, 38 và 39 của Luật này;

c) Phương án lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt, bao gồm: các bước thực hiện lựa chọn nhà đầu tư; giải pháp cụ thể để giải quyết được tính đặc thù, riêng biệt của dự án được đề xuất để bảo đảm hiệu quả đầu tư của dự án.

Mục 3

Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu

Điều 41. Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển

1. Việc đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển căn cứ phương pháp chấm điểm theo thang điểm 100 hoặc 1.000 nêu trong hồ sơ mời sơ tuyển để đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển của nhà đầu tư. Phương pháp chấm điểm được xây dựng trên các tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển nêu tại khoản 2 Điều này.

2. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển bao gồm các nội dung cơ bản sau đây:

a) Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm bao gồm: tiêu chuẩn về năng lực tài chính - thương mại, khả năng thu xếp vốn; tiêu chuẩn về kinh nghiệm thực hiện các dự án tương tự.

Trường hợp liên danh, năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh; nhà đầu tư đứng đầu liên danh phải có tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu tối thiểu là 30%, từng thành viên trong liên danh có tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu tối thiểu là 15% trong liên danh;

b) Tiêu chuẩn đánh giá phương án sơ bộ triển khai thực hiện dự án và cam kết thực hiện dự án;

c) Tiêu chuẩn đánh giá lịch sử tranh chấp, khiếu kiện đối với các hợp đồng đã và đang thực hiện.

3. Đối với dự án BT áp dụng sơ tuyển, hồ sơ mời sơ tuyển cần quy định tiêu chuẩn sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, nhà ở, kinh doanh bất động sản và pháp luật có liên quan để thực hiện dự án khác.

Điều 42. Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

1. Phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu bao gồm:

a) Đối với yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm: Việc đánh giá về năng lực, kinh nghiệm căn cứ theo phương pháp chấm điểm theo thang điểm 100 hoặc 1.000 nêu trong hồ sơ mời thầu để đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư. Phương pháp chấm điểm được xây dựng trên các tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Đối với yêu cầu về mặt kỹ thuật: Việc đánh giá về mặt kỹ thuật căn cứ theo phương pháp chấm điểm theo thang điểm 100 hoặc 1.000 hoặc phương pháp đánh giá đạt/không đạt nêu trong hồ sơ mời thầu để đánh giá mặt kỹ thuật của nhà đầu tư. Phương pháp chấm điểm hoặc phương pháp đánh giá đạt/không đạt được xây dựng trên các tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển nêu tại khoản 3 Điều này.

c) Đối với yêu cầu về tài chính – thương mại: Việc đánh giá về tài chính – thương mại căn cứ theo phương pháp so sánh, xếp hạng nêu trong hồ sơ mời thầu để đánh giá về tài chính – thương mại của nhà đầu tư. Phương pháp so sánh, xếp hạng được xây dựng trên các tiêu chuẩn đánh giá về tài chính – thương mại nêu tại khoản 4 Điều này.

2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm bao gồm các tiêu chí theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Luật này.

3. Tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật bao gồm: Tiêu chuẩn về chất lượng, công suất, hiệu suất; Tiêu chuẩn vận hành, quản lý, kinh doanh, bảo trì, bảo dưỡng; Tiêu chuẩn về môi trường và an toàn; Tiêu chuẩn kỹ thuật khác (nếu cần thiết).

Khi lập hồ sơ mời thầu phải xây dựng các tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về kỹ thuật căn cứ các tiêu chuẩn quy định tại khoản này, phù hợp với từng dự án cụ thể và bảo đảm nhà đầu tư được lựa chọn đáp ứng yêu cầu thực hiện dự án.

4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính – thương mại:

Căn cứ quy mô, tính chất và loại hợp đồng PPP cụ thể, tiêu chuẩn đánh giá về tài chính – thương mại bao gồm một trong các tiêu chuẩn sau đây:

a) Tiêu chuẩn giá sản phẩm, dịch vụ công: Việc đánh giá hồ sơ dự thầu căn cứ tiêu chí giá, phí sản phẩm, dịch vụ để so sánh, xếp hạng các hồ sơ dự thầu. Các nội dung khác có liên quan đã được xác định rõ trong hồ sơ mời thầu.

b) Tiêu chuẩn vốn hỗ trợ xây dựng công trình, cơ sở hạ tầng: Việc đánh giá hồ sơ dự thầu căn cứ tiêu chí mức vốn góp của Nhà nước để đánh giá để so sánh, xếp hạng các hồ sơ dự thầu. Các nội dung khác có liên quan đã được xác định rõ trong hồ sơ mời thầu.

c) Tiêu chuẩn lợi ích xã hội, lợi ích nhà nước: Việc đánh giá hồ sơ dự thầu

căn cứ tiêu chí nộp ngân sách nhà nước bằng tiền hoặc thời gian thực hiện hợp đồng để so sánh, xếp hạng các hồ sơ dự thầu. Các nội dung khác có liên quan đã được xác định rõ trong hồ sơ mời thầu.

d) Tiêu chuẩn kết hợp: Việc đánh giá hồ sơ dự thầu căn cứ kết hợp các các tiêu chí quy định tại các điểm a, b và c Khoản này, bao gồm: kết hợp giữa tiêu chuẩn giá sản phẩm, dịch vụ công và tiêu chuẩn vốn hỗ trợ xây dựng công trình, cơ sở hạ tầng; kết hợp giữa tiêu chuẩn giá sản phẩm, dịch vụ công và tiêu chuẩn lợi ích xã hội, lợi ích nhà nước.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 43. Nguyên tắc xét duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư

Nhà đầu tư được đề nghị lựa chọn khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Hồ sơ dự thầu hợp lệ.
2. Đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm.
3. Đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật.
4. Đáp ứng yêu cầu về tài chính – thương mại.
5. Có hồ sơ dự thầu được xếp thứ nhất.

Chương IV

THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP DỰ ÁN PPP VÀ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

Điều 44. Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp dự án PPP

1. Sau khi có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư, nhà đầu tư thành lập doanh nghiệp dự án PPP có mục đích duy nhất để ký kết và thực hiện hợp đồng dự án PPP theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần **không đại chúng**. Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp dự án PPP phải bổ sung quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

2. Doanh nghiệp dự án PPP được thành lập theo quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được phát hành trái phiếu doanh nghiệp theo quy định tại Điều 79 của Luật này.

3. Trừ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, việc thành lập, tổ chức quản lý, hoạt động, giải thể, phá sản của doanh nghiệp dự án PPP thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và hợp đồng dự án PPP.

Điều 45. Phân loại hợp đồng dự án PPP

1. Nhóm hợp đồng dự án áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng hoặc tổ chức bao tiêu sản phẩm, dịch vụ, bao gồm:

a) Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (sau đây gọi là hợp đồng BOT) là hợp đồng dự án PPP mà nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được nhượng quyền để xây dựng, kinh doanh, vận hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong thời hạn nhất định; hết thời hạn, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đó cho Nhà nước.

b) Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh (sau đây gọi là hợp đồng BTO) là hợp đồng dự án PPP mà nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được nhượng quyền để xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; sau khi hoàn thành xây dựng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đó cho Nhà nước và được quyền kinh doanh, vận hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đó trong thời hạn nhất định.

c) Hợp đồng Xây dựng - Sở hữu - Kinh doanh (sau đây gọi là hợp đồng BOO) là hợp đồng dự án PPP mà nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được nhượng quyền để xây dựng, sở hữu, kinh doanh, vận hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong thời hạn nhất định; hết thời hạn, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chấm dứt hoạt động của dự án;

d) Hợp đồng Kinh doanh - Quản lý (sau đây gọi là hợp đồng O&M) là hợp đồng dự án PPP mà nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được nhượng quyền để kinh doanh, quản lý một phần hoặc toàn bộ công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng sẵn có trong thời hạn nhất định; hết thời hạn, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chấm dứt hoạt động của dự án.

2. Nhóm hợp đồng dự án áp dụng cơ chế Nhà nước thanh toán trên cơ sở chất lượng sản phẩm, dịch vụ công, bao gồm:

a) Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Thuê dịch vụ (sau đây gọi là hợp đồng BTL) là hợp đồng dự án PPP mà nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được nhượng quyền để xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng và chuyển giao cho Nhà nước sau khi hoàn thành; được quyền cung cấp sản phẩm, dịch vụ công trên cơ sở vận hành, khai thác công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đó trong thời hạn nhất định; cơ quan ký kết hợp đồng thuê dịch vụ và thanh toán cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP.

b) Hợp đồng Xây dựng - Thuê dịch vụ - Chuyển giao (sau đây gọi là hợp đồng BLT) là hợp đồng dự án PPP mà nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được nhượng quyền để xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng và cung cấp sản phẩm, dịch vụ công trên cơ sở vận hành, khai thác công trình, hệ thống cơ sở hạ

tăng đó trong một thời hạn nhất định; cơ quan ký kết hợp đồng thuê dịch vụ và thanh toán cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP; hết thời hạn, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chuyên giao công trình đó cho Nhà nước.

3. Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (sau đây gọi là hợp đồng BT) là hợp đồng để xây dựng công trình hạ tầng; sau khi hoàn thành công trình, nhà đầu tư chuyên giao công trình đó cho Cơ quan ký kết hợp đồng, chịu trách nhiệm bảo trì dài hạn; hỗ trợ tổ chức, đơn vị vận hành công trình (nếu có). Nhà đầu tư được Cơ quan ký kết hợp đồng thanh toán theo một trong các phương tiện sau đây:

a) Bằng tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

b) Bằng quyền kinh doanh, khai thác công trình, dịch vụ khác.

Các phương tiện thanh toán quy định tại điểm a, b khoản này phải được tổ chức lựa chọn nhà đầu tư đồng thời với **dự án BT**.

4. Hợp đồng hỗn hợp là hợp đồng kết hợp giữa các loại hợp đồng quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

5. Hợp đồng khác là hợp đồng PPP phát sinh ngoài các loại hợp đồng được quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này, do cơ quan có thẩm quyền đề xuất Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận trên cơ sở ý kiến thẩm định của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP trước khi quyết định chủ trương đầu tư.

Trường hợp dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, việc áp dụng hợp đồng khác phải báo cáo Quốc hội hoặc Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận theo thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.

6. Đối với dự án quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 của Luật này, không áp dụng loại hợp đồng thông qua cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng.

Điều 46. Hồ sơ hợp đồng dự án PPP

1. Hồ sơ hợp đồng dự án PPP bao gồm các tài liệu chủ yếu sau đây:

a) Hợp đồng dự án PPP bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể;

b) Phụ lục hợp đồng (nếu có);

c) Biên bản đàm phán hợp đồng;

d) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

đ) Hồ sơ dự thầu và các tài liệu làm rõ hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của nhà đầu tư được lựa chọn;

e) Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi, bổ sung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.

2. Khi có sự thay đổi các nội dung hợp đồng, các bên phải ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng.

Điều 47. Nội dung cơ bản của hợp đồng

1. Căn cứ mục tiêu, tính chất và loại hợp đồng của dự án, các bên thỏa thuận điều kiện chung, điều kiện cụ thể của hợp đồng dự án, bao gồm các nội dung cơ bản sau đây:

a) Mục tiêu, quy mô, địa điểm và tiến độ thực hiện dự án; thời gian xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; thời hạn hợp đồng;

b) Phạm vi và yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ, chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp;

c) Tổng mức đầu tư; cơ cấu nguồn vốn; phương án tài chính (bao gồm kế hoạch thu xếp tài chính); giá, phí sản phẩm, dịch vụ (bao gồm các phương pháp và công thức để thiết lập hoặc điều chỉnh); vốn nhà nước trong dự án PPP và hình thức quản lý, sử dụng tương ứng (nếu có);

d) Điều kiện sử dụng đất, tài nguyên; phương án tổ chức xây dựng công trình phụ trợ; yêu cầu về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; bảo đảm an toàn và bảo vệ môi trường;

đ) Trách nhiệm trong việc hoàn thành các thủ tục xin cấp phép theo quy định của các pháp luật có liên quan, trách nhiệm phối hợp, xác định đầu mối quản lý nhà nước, đẩy nhanh tiến độ cấp phép của cơ quan ký kết hợp đồng; thiết kế; tổ chức thi công; kiểm tra, giám sát, quản lý chất lượng trong giai đoạn đầu tư xây dựng; nghiệm thu, quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng và xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; cung cấp nguyên liệu đầu vào chủ yếu cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh của dự án;

e) Trách nhiệm trong việc vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng để sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp liên tục, ổn định; điều kiện, trình tự, thủ tục chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; trách nhiệm bảo trì dài hạn, hỗ trợ vận hành đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT;

g) Bảo đảm thực hiện hợp đồng; quyền sở hữu tài sản liên quan đến dự án và nghĩa vụ của các bên; thỏa thuận về việc sử dụng dịch vụ bảo lãnh của bên thứ ba đối với nghĩa vụ của cơ quan ký kết hợp đồng;

h) Phương án xử lý trong trường hợp hoàn cảnh thay đổi cơ bản theo quy định của pháp luật về dân sự để thực hiện hợp đồng; biện pháp xử lý, bồi thường, xử phạt trong trường hợp vi phạm hợp đồng của một trong hai bên;

i) Các quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan đến bảo mật thông tin; chế độ báo cáo;

k) Các nguyên tắc, điều kiện sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn; chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ của các bên; điều kiện, thủ tục tiếp nhận dự án của bên cho vay; thủ tục, quyền và nghĩa vụ của các bên khi thanh lý hợp đồng;

l) Ưu đãi, bảo đảm đầu tư, các loại bảo hiểm (nếu có);

m) Luật áp dụng và cơ chế giải quyết tranh chấp;

n) Các nội dung cần thiết khác.

2. Chính phủ quy định việc ban hành hợp đồng mẫu đối với các nhóm hợp đồng quy định tại Điều 45 của Luật này.

Điều 48. Bảo đảm thực hiện hợp đồng dự án PPP

1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng là việc nhà đầu tư được lựa chọn thực hiện một trong các biện pháp đặt cọc, ký quỹ hoặc nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức bảo hiểm hoạt động hợp pháp theo pháp luật Việt Nam để bảo đảm trách nhiệm thực hiện hợp đồng của nhà đầu tư.

2. Nhà đầu tư được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực.

3. Căn cứ quy mô, tính chất của dự án, giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng được quy định trong hồ sơ mời thầu theo mức xác định từ 1% đến 3% tổng mức đầu tư của dự án.

4. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến ngày các bên hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc ngày chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT. Trường hợp cần kéo dài thời hạn thực hiện hợp đồng, phải yêu cầu nhà đầu tư gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

5. Nhà đầu tư không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:

a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng đã có hiệu lực;

b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng dẫn đến chấm dứt hợp đồng trước thời hạn theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 53 của Luật này;

c) Yêu cầu cơ quan ký kết hợp đồng kéo dài thời hạn thực hiện hợp đồng nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

Điều 49. Điều kiện ký kết hợp đồng

1. Hợp đồng được ký kết trên cơ sở quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư, kết quả đàm phán hợp đồng, hồ sơ dự thầu còn hiệu lực, thông tin năng lực của nhà đầu tư đã được cập nhật tại thời điểm ký kết và hồ sơ mời thầu.

2. Cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng phải bảo đảm các điều kiện về vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có), mặt bằng dự án và các điều kiện cần thiết khác để thực hiện dự án theo tiến độ quy định tại hợp đồng.

Điều 50. Ký kết hợp đồng dự án PPP

1. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP hợp thành một bên và cùng ký vào hợp đồng với cơ quan ký kết hợp đồng. Nhà đầu tư và doanh nghiệp dự án PPP cùng chịu trách nhiệm về quyền và nghĩa vụ cam kết trong hợp đồng.

2. Đối với nhà đầu tư liên danh, tất cả các thành viên liên danh phải trực tiếp ký, đóng dấu (nếu có) vào hợp đồng.

3. Sau khi ký kết hợp đồng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 48 của Luật này.

Điều 51. Sửa đổi, bổ sung hợp đồng dự án PPP

1. Việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng dự án PPP được các bên xem xét trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án bị ảnh hưởng bởi các sự kiện bất khả kháng hoặc có sự thay đổi về quy hoạch, chính sách pháp luật có liên quan gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến phương án kỹ thuật, tài chính của dự án, giá, phí sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp dự án PPP cung cấp;

b) Điều chỉnh một trong các bên ký kết hợp đồng;

c) Điều chỉnh thời hạn hợp đồng PPP theo quy định tại khoản 2 và 3 Điều 52 của Luật này;

d) Trường hợp khác thuộc thẩm quyền của cơ quan ký kết hợp đồng mà không làm thay đổi chủ trương đầu tư, mang lại hiệu quả cao hơn về tài chính, kinh tế - xã hội cho dự án.

2. Các trường hợp được xem xét để sửa đổi, bổ sung hợp đồng PPP phải được quy định cụ thể tại hợp đồng.

3. Trình tự sửa đổi, bổ sung hợp đồng dự án PPP:

a) Một trong hai bên hợp đồng có văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung hợp đồng, trong đó nêu rõ trường hợp được áp dụng để xem xét sửa đổi, bổ sung hợp đồng;

b) Các bên tổ chức đàm phán các nội dung hợp đồng dự kiến sửa đổi, bổ sung bao gồm giá, phí sản phẩm, dịch vụ công; thời hạn hợp đồng; các nội dung khác của hợp đồng khi có sự thay đổi;

c) Các bên ký kết phụ lục hợp đồng đối với các nội dung sửa đổi, bổ sung.

Điều 52. Thời hạn hợp đồng dự án PPP

1. Thời hạn hợp đồng do các bên thỏa thuận căn cứ vào quyết định phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi và kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

2. Các bên ký kết hợp đồng được điều chỉnh thời hạn hợp đồng nhưng bảo đảm tổng thời hạn hợp đồng, bao gồm thời gian điều chỉnh không vượt quá thời hạn giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai và không làm thay đổi các nội dung khác của quyết định chủ trương đầu tư dự án.

3. Các trường hợp điều chỉnh thời hạn hợp đồng:

a) Chậm trễ hoàn thành giai đoạn xây dựng hoặc gián đoạn trong quá trình vận hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng do hoàn cảnh thay đổi cơ bản theo quy định của pháp luật về dân sự vượt quá tầm kiểm soát hợp lý của một bên;

b) Cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan có thẩm quyền khác của Nhà nước đình chỉ dự án, trừ trường hợp phải đình chỉ do lỗi của doanh nghiệp dự án PPP;

c) Chi phí gia tăng phát sinh do yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng chưa được xác định khi ký kết hợp đồng và nếu không được gia hạn thì doanh nghiệp dự án PPP không thể thu hồi các chi phí này;

d) Khi có sự thay đổi về quy hoạch, chính sách pháp luật có liên quan làm giảm doanh thu dưới 75% so với mức doanh thu trong phương án tài chính quy định tại hợp đồng;

đ) Khi doanh thu tăng từ 125% trở lên so với mức doanh thu trong phương án tài chính quy định tại hợp đồng.

Điều 53. Chấm dứt hợp đồng dự án PPP

1. Việc chấm dứt hợp đồng dự án PPP thực hiện theo quy định tại hợp đồng, làm cơ sở cho việc thanh lý hợp đồng.

2. Việc chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước thời hạn chỉ áp dụng trong các trường hợp sau:

a) Dự án bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng mà việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng không đảm bảo việc tiếp tục thực hiện dự án;

b) Phải chấm dứt vì lợi ích quốc gia, mục tiêu quốc phòng, an ninh quốc gia;

c) Khi doanh nghiệp dự án PPP mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;

d) Khi một trong các bên trong hợp đồng vi phạm nghiêm trọng việc thực hiện các nghĩa vụ quy định tại hợp đồng;

đ) Các bên ký kết hợp đồng thỏa thuận về chấm dứt hợp đồng căn cứ ý kiến chấp thuận của cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án.

3. Trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn do nguyên nhân từ phía Nhà nước, kinh phí mua lại doanh nghiệp dự án PPP được bố trí từ vốn nhà nước theo quy định của pháp luật. Trường hợp xác định cần tiếp tục kinh doanh công trình dự án nhằm duy trì cung cấp sản phẩm, dịch vụ công thì thực hiện theo pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 54. Quyền tiếp quản dự án của cơ quan ký kết hợp đồng

1. Trường hợp nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP vi phạm nghiêm trọng việc thực hiện các nghĩa vụ quy định tại hợp đồng dự án PPP và không thể khắc phục vi phạm trong một thời hạn nhất định theo quy định tại hợp đồng dẫn tới phải chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Điều 53 của Luật này, cơ quan ký kết hợp đồng tiếp quản dự án PPP nhằm bảo đảm tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công trong giai đoạn vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

2. Cơ quan ký kết hợp đồng giao hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền giao một tổ chức có đủ năng lực để tạm thời vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, trước khi lựa chọn được nhà đầu tư theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 của Luật này.

Điều 55. Quyền tiếp quản dự án của bên cho vay

1. Trường hợp nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP vi phạm quy định của hợp đồng cấp tín dụng dẫn tới phải chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Điều 53 của Luật này, nhằm bảo đảm tính liên tục trong việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công, bên cho vay thực hiện quyền tiếp quản dự án như sau:

a) Đề xuất cơ quan có thẩm quyền chỉ định nhà đầu tư khác để ký kết và tiếp tục thực hiện hợp đồng dự án theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 của Luật này;

b) Trường hợp dự án PPP đang trong giai đoạn vận hành, kinh doanh, bên cho vay phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng để thực hiện quyền tiếp quản dự án theo quy định tại Điều 54 của Luật này.

2. Bên cho vay thực hiện thủ tục xử lý nợ, tài sản bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật về tổ chức tín dụng thông qua việc chuyển hợp đồng cấp tín dụng, tài sản bảo đảm tiền vay cho nhà đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định.

3. Thỏa thuận về nội dung quy định tại các khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được lập thành văn bản giữa bên cho vay với cơ quan ký kết hợp đồng. Thỏa thuận này là một bộ phận không tách rời của hợp đồng PPP.

Điều 56. Chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dự án PPP

1. Trong doanh nghiệp dự án PPP do nhà đầu tư liên danh thành lập, các cổ đông có quyền chuyển nhượng cổ phần cho nhau hoặc các thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn có quyền chuyển nhượng phần vốn góp cho nhau nhưng phải bảo đảm tỷ lệ vốn chủ sở hữu tối thiểu của từng thành viên theo quy định tại Điều 41 của Luật này căn cứ kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

2. Nhà đầu tư có quyền chuyển nhượng một phần cổ phần, phần vốn góp cho nhà đầu tư khác sau khi hoàn thành xây dựng công trình đối với dự án có cấu phần xây dựng hoặc sau khi chuyển sang giai đoạn vận hành đối với dự án không có cấu phần xây dựng.

3. Nhà đầu tư có quyền chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký kết cho nhà đầu tư khác sau khi hoàn thành xây dựng công trình đối với dự án có cấu phần xây dựng hoặc sau khi chuyển sang giai đoạn vận hành đối với dự án không có cấu phần xây dựng.

4. Việc chuyển nhượng quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này phải bảo đảm:

a) Không được làm thay đổi việc thực hiện hợp đồng PPP đã ký kết;

b) Tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan;

c) Được cơ quan ký kết hợp đồng chấp thuận;

d) Có sự thỏa thuận của bên cho vay và các thành viên trong liên danh (nếu là nhà đầu tư liên danh).

5. Bên nhận chuyển nhượng phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Không bị hạn chế quyền được nhận chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;

b) Có năng lực tài chính và quản trị để thực hiện hợp đồng PPP và các hợp đồng có liên quan;

c) Cam kết tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của bên chuyển nhượng theo quy định tại hợp đồng PPP và các hợp đồng có liên quan.

6. Trường hợp chuyển nhượng theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này làm thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp thì doanh nghiệp dự án PPP phải thực hiện quy định có liên quan của pháp luật về doanh nghiệp.

7. Trường hợp thực hiện chuyển nhượng theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này mà phát sinh thu nhập, bên chuyển nhượng phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật về thuế và điều khoản hợp đồng dự án PPP.

Điều 57. Pháp luật điều chỉnh hợp đồng dự án PPP

Hợp đồng dự án PPP và các Phụ lục hợp đồng, các văn bản có liên quan khác được ký giữa cơ quan nhà nước Việt Nam với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP được điều chỉnh bởi pháp luật Việt Nam. Đối với những vấn đề pháp luật Việt Nam không có quy định, các bên có thể thỏa thuận cụ thể trong hợp đồng dự án PPP trên cơ sở không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Chương V

TRIỂN KHAI THỰC HIỆN DỰ ÁN

Mục 1

XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG

Điều 58. Chuẩn bị mặt bằng xây dựng

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và hoàn thành các thủ tục giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đất đai, hợp đồng dự án PPP và các hợp đồng liên quan.

Điều 59. Lập, thẩm định và phê duyệt thiết kế, dự toán

1. **Trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này,** căn cứ báo cáo nghiên cứu khả thi và quy định của hợp đồng PPP, doanh nghiệp dự án PPP phải thực hiện một hoặc các nội dung sau đây:

a) Lập thiết kế xây dựng, dự toán gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng để tổ chức thẩm định;

b) Lập thiết kế, dự toán khác gửi cơ quan chuyên môn theo quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan để tổ chức thẩm định.

2. Doanh nghiệp dự án PPP phê duyệt các thiết kế quy định tại khoản 1 Điều này và gửi cơ quan ký kết hợp đồng các tài liệu sau đây để theo dõi, giám sát:

a) Thiết kế đã được phê duyệt;

b) Hồ sơ thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn theo quy định.

3. Đối với dự án thành phần sử dụng vốn đầu tư công theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 71 và khoản 2 Điều 73 của Luật này, cơ quan ký kết hợp đồng tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt dự toán dự án thành phần theo quy định của pháp luật xây dựng hoặc pháp luật chuyên ngành.

Điều 60. Lựa chọn nhà thầu thực hiện dự án

Doanh nghiệp dự án PPP phải ban hành quy định về lựa chọn nhà thầu để áp dụng thống nhất trong doanh nghiệp trên cơ sở bảo đảm mục tiêu công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế theo các nguyên tắc sau:

1. Việc lựa chọn nhà thầu phải bảo đảm không gây ảnh hưởng, tác động tiêu cực tới lợi ích quốc gia, lợi ích cộng đồng và lợi ích của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng.

2. Nhà thầu được lựa chọn phải đáp ứng đầy đủ năng lực, kinh nghiệm, có giải pháp khả thi thực hiện gói thầu, dự án. Doanh nghiệp dự án PPP chịu trách nhiệm về chất lượng, tiến độ thực hiện dự án.

3. Phải sử dụng nhà thầu trong nước đối với phần công việc mà nhà thầu trong nước thực hiện được. Trường hợp nhà thầu trong nước không đủ năng lực thực hiện mà phải sử dụng nhà thầu nước ngoài thì nhà thầu nước ngoài phải liên danh với nhà thầu trong nước hoặc sử dụng nhà thầu phụ trong nước.

4. Chỉ sử dụng lao động, hàng hóa, vật tư, vật liệu, phương tiện, thiết bị thi công do nhà thầu nước ngoài cung cấp nếu trong nước không cung cấp được.

Điều 61. Giám sát thực hiện hợp đồng trong giai đoạn đầu tư xây dựng

1. Doanh nghiệp dự án PPP chịu trách nhiệm tổ chức giám sát, quản lý về chất lượng, nghiệm thu các hạng mục và toàn bộ công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

2. Trong quá trình tổ chức triển khai xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo hợp đồng, cơ quan ký kết hợp đồng có trách nhiệm:

a) Giám sát việc thực hiện các quyền và tuân thủ các nghĩa vụ của doanh nghiệp dự án PPP theo quy định tại hợp đồng;

b) Tổ chức kiểm tra việc doanh nghiệp dự án PPP giám sát quá trình thi công xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo yêu cầu tại hợp đồng;

c) Kiểm tra việc tuân thủ các quy trình, tiêu chuẩn, quy chuẩn thi công xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo hợp đồng;

d) Tổ chức kiểm định chất lượng bộ phận, hạng mục và toàn bộ công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng khi có nghi ngờ về chất lượng hoặc khi được cơ quan quản lý nhà nước yêu cầu;

đ) Đề nghị doanh nghiệp dự án PPP yêu cầu nhà thầu điều chỉnh hoặc đình chỉ thi công khi xét thấy chất lượng công việc thực hiện không bảo đảm yêu cầu.

3. Cơ quan ký kết hợp đồng được thuê tư vấn hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều này. Chi phí thuê tư vấn kiểm định chất lượng và chi phí khác liên quan đến việc xác định mức độ vi phạm được thanh toán theo cơ chế sau:

a) Trường hợp Cơ quan ký kết hợp đồng kết luận chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng không đáp ứng yêu cầu tại hợp đồng do lỗi của doanh nghiệp dự án PPP, doanh nghiệp dự án PPP thanh toán cho tư vấn;

b) Trường hợp Cơ quan ký kết hợp đồng kết luận chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng không đáp ứng yêu cầu tại hợp đồng không do lỗi của doanh nghiệp dự án PPP, Cơ quan ký kết hợp đồng sử dụng chi phí triển khai thực hiện dự án quy định tại khoản 3 Điều 74 của Luật này để thanh toán cho tư vấn.

Điều 62. Quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng

1. Sau khi hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, cơ quan ký kết hợp đồng thực hiện quyết toán vốn đầu tư công trong dự án PPP như sau:

a) Trường hợp vốn đầu tư công trong dự án PPP được quản lý và sử dụng theo cách thức quy định tại điểm a khoản 5 Điều 71 và khoản 2 Điều 73 của Luật này, cơ quan ký kết hợp đồng và doanh nghiệp dự án PPP thực hiện thủ tục quyết toán vốn đầu tư công trong dự án PPP theo quy định của pháp luật đối với dự án đầu tư công;

b) Trường hợp vốn đầu tư công trong dự án PPP được quản lý và sử dụng theo cách thức quy định tại điểm b khoản 5 Điều 71 của Luật này, cơ quan ký kết hợp đồng tổng hợp giá trị đã giải ngân cho doanh nghiệp dự án PPP, được kiểm toán định kỳ, làm giá trị quyết toán vốn đầu tư công trong dự án PPP. Vốn đầu tư công trong dự án PPP được quyết toán không vượt quá mức vốn nhà nước được xác định tại hợp đồng căn cứ kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

2. Sau khi hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, cơ quan ký kết hợp đồng và doanh nghiệp dự án PPP thực hiện thủ tục quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng. Giá trị quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình hoặc giá trị quyết toán vốn đầu tư đối với dự án không có cấu phần xây dựng được xác định căn cứ hợp đồng đã ký kết trên cơ sở kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

3. Cơ quan ký kết hợp đồng thỏa thuận với doanh nghiệp dự án PPP tại hợp đồng việc lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập, có năng lực và kinh nghiệm để thực hiện việc kiểm toán vốn đầu tư xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

Điều 63. Xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng

1. Sau khi hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, doanh nghiệp dự án PPP tổ chức nghiệm thu công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng với nhà thầu theo quy định của pháp luật về xây dựng hoặc pháp luật chuyên ngành, làm cơ sở lập hồ sơ đề nghị xác nhận hoàn thành.

2. Căn cứ hồ sơ đề nghị xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo khoản 1 Điều này, cơ quan ký kết hợp đồng sẽ kiểm tra và cấp xác nhận hoàn thành cho doanh nghiệp dự án PPP. Trường hợp doanh nghiệp dự án PPP hoàn thành giai đoạn xây dựng trước thời hạn hoặc tiết kiệm được chi phí đầu tư, việc xác nhận hoàn thành công trình, cơ sở hạ tầng không được ảnh hưởng đến

thời hạn hợp đồng hoặc mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công được xác định tại hợp đồng.

3. Chính phủ quy định về hồ sơ, thời hạn xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

Mục 2

VẬN HÀNH, KINH DOANH CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG

Điều 64. Điều kiện vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng

1. Đối với dự án PPP áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO, BTL, BLT, doanh nghiệp dự án PPP được vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng kể từ khi cơ quan ký kết hợp đồng xác nhận hoàn thành theo quy định tại Điều 63 của Luật này.

2. Đối với dự án PPP áp dụng loại hợp đồng O&M, doanh nghiệp dự án PPP vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng kể từ khi hợp đồng PPP có hiệu lực.

3. Đối với hạng mục công trình của dự án thành phần quy định tại điểm a khoản 5 Điều 71 của Luật này, doanh nghiệp dự án PPP tiếp nhận hạng mục này để vận hành, kinh doanh đồng bộ trong dự án PPP.

Điều 65. Cung cấp sản phẩm, dịch vụ công

Trong quá trình vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, doanh nghiệp dự án PPP có trách nhiệm sau đây:

1. Cung cấp sản phẩm, dịch vụ công và thực hiện các nghĩa vụ khác theo yêu cầu, điều kiện thỏa thuận tại hợp đồng.

2. Bảo đảm việc sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo các điều kiện quy định trong hợp đồng.

3. Đối xử bình đẳng với tất cả các đối tượng sử dụng các sản phẩm, dịch vụ công do doanh nghiệp dự án PPP cung cấp; không được sử dụng quyền kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng để khước từ cung cấp dịch vụ cho các đối tượng sử dụng.

4. Tiếp nhận, xử lý kịp thời góp ý của các đối tượng sử dụng về chất lượng sản phẩm, dịch vụ công do doanh nghiệp dự án PPP cung cấp.

5. Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, bảo đảm công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng vận hành an toàn theo đúng thiết kế hoặc quy trình đã cam kết tại hợp đồng.

Điều 66. Giá, phí sản phẩm, dịch vụ công

1. Giá, phí sản phẩm, dịch vụ công và điều kiện, thủ tục, điều chỉnh được quy định tại hợp đồng dự án PPP theo nguyên tắc bảo đảm lợi ích của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP, người sử dụng và Nhà nước, tạo điều kiện để nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP thu hồi vốn và lợi nhuận. Phương án giá sản phẩm, dịch vụ công cho cả vòng đời dự án PPP phải xác định cụ thể mức giá khởi điểm và mức giá cho từng thời kỳ bảo đảm tính đúng, tính đủ và công khai, minh bạch các yếu tố hình thành giá.

2. Việc áp dụng biện pháp hỗ trợ về giá, phí sản phẩm, dịch vụ công thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Việc thỏa thuận, điều chỉnh giá, phí sản phẩm, dịch vụ công cho từng thời kỳ trong hợp đồng PPP phải phù hợp với quy định của pháp luật về giá, phí.

4. Khi điều chỉnh giá, phí sản phẩm, dịch vụ công, doanh nghiệp dự án PPP phải thông báo trước cho các tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công theo quy định của pháp luật về giá, phí và các điều khoản hợp đồng dự án PPP.

Điều 67. Giám sát thực hiện hợp đồng trong giai đoạn vận hành, kinh doanh

1. Doanh nghiệp dự án PPP chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm, dịch vụ theo các yêu cầu quy định tại hợp đồng.

2. Cơ quan ký kết hợp đồng có trách nhiệm tổ chức giám sát:

a) Việc thực hiện các quyền và tuân thủ các nghĩa vụ của doanh nghiệp dự án PPP theo quy định tại hợp đồng;

b) Chất lượng sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp dự án cung cấp theo yêu cầu tại hợp đồng.

3. Trường hợp xét thấy doanh nghiệp dự án PPP không đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, dịch vụ theo quy định tại hợp đồng, cơ quan ký kết hợp đồng lập biên bản yêu cầu doanh nghiệp dự án PPP khắc phục theo thời hạn quy định tại hợp đồng. Trường hợp doanh nghiệp dự án PPP không khắc phục hoặc chậm trễ khắc phục, áp dụng các biện pháp phạt hợp đồng tương ứng được quy định trong hợp đồng.

4. Trường hợp Cơ quan ký kết hợp đồng xét thấy doanh nghiệp dự án PPP không tuân thủ nghĩa vụ quy định tại hợp đồng thì báo cáo Cơ quan có thẩm quyền quyết định xử lý vi phạm theo quy định tại Chương X của Luật này.

5. Cơ quan ký kết hợp đồng được thuê tư vấn hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều này. Chi phí thuê tư vấn và chi phí khác liên quan đến việc xác định mức độ vi phạm được thanh toán theo cơ chế quy định tại khoản 3 Điều 61 của Luật này.

Mục 3

CHUYỂN GIAO CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG,

THANH LÝ HỢP ĐỒNG

Điều 68. Chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng

1. Việc chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng và xác định chất lượng, giá trị công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trước khi chuyển giao thực hiện theo quy định tại hợp đồng dự án PPP. Giá trị còn lại của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng sau chuyển giao được tổng hợp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Trình tự, thủ tục xử lý tài sản chuyển giao thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 69. Thanh lý hợp đồng

1. Hợp đồng PPP được thanh lý trong trường hợp sau:

- a) Các bên đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng;
- b) Hợp đồng bị chấm dứt theo quy định Điều 53 của Luật này.

2. Thời hạn thanh lý hợp đồng PPP do các bên thỏa thuận trong hợp đồng nhưng không quá 180 ngày kể từ ngày các bên hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc ngày các bên thống nhất chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

3. Nội dung thanh lý hợp đồng:

a) Trường hợp thanh lý hợp đồng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, cơ quan ký kết hợp đồng và doanh nghiệp dự án PPP xác nhận việc hoàn thành và chấm dứt quyền, nghĩa vụ của các bên;

b) Trường hợp thanh lý hợp đồng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, cơ quan ký kết hợp đồng và doanh nghiệp dự án PPP xác nhận các nghĩa vụ đã hoàn thành và trách nhiệm của các bên đối với phần công việc chưa hoàn thành;

c) Trách nhiệm, nghĩa vụ của cơ quan ký kết hợp đồng và doanh nghiệp dự án PPP trong trường hợp phát sinh chi phí khi thanh lý hợp đồng.

Chương VI

NGUỒN VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN PPP

Mục 1

VỐN NHÀ NƯỚC TRONG DỰ ÁN PPP

Điều 70. Sử dụng vốn nhà nước trong dự án PPP

1. Mục đích sử dụng vốn nhà nước trong dự án PPP

- a) Hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP;
- b) Thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP cung cấp sản phẩm, dịch vụ công;
- c) Chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư; hỗ trợ xây dựng công trình tạm;
- d) Chi trả phần giảm doanh thu;
- đ) Chi phí của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, đơn vị chuẩn bị dự án, bên mời thầu để thực hiện các hoạt động thuộc nhiệm vụ của mình quy định tại Điều 12 của Luật này;
- e) Chi phí của Hội đồng thẩm định dự án PPP, đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định dự án PPP theo quy định tại Điều 7 của Luật này.

2. Chính phủ quy định chi tiết việc quản lý, sử dụng vốn nhà nước trong dự án PPP.

Điều 71. Vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng

1. Vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng được sử dụng để hỗ trợ thực hiện dự án trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhằm gia tăng tính hiệu quả về tài chính cho dự án.

2. Tỷ lệ và giá trị vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong dự án PPP được xác định trên cơ sở phương án tài chính sơ bộ tại báo cáo nghiên cứu tiền khả thi khi quyết định chủ trương đầu tư.

3. Tỷ lệ, giá trị vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng được thanh toán theo hợp đồng PPP căn cứ kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

4. Vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng được bố trí từ một hoặc các nguồn vốn sau đây:

- a) Vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

b) Giá trị tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công.

5. Việc quản lý và sử dụng vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng được bố trí từ nguồn vốn đầu tư công thực hiện theo một trong các cách thức sau đây:

a) Tách thành một dự án thành phần sử dụng vốn đầu tư công trong dự án PPP;

b) Giải ngân cho doanh nghiệp dự án PPP theo hạng mục cụ thể, tỷ lệ, giá trị, tiến độ và điều kiện quy định tại hợp đồng.

Điều 72. Vốn nhà nước thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP cung cấp sản phẩm, dịch vụ công thuộc dự án PPP

1. Vốn nhà nước thanh toán trên cơ sở chất lượng sản phẩm, dịch vụ công được sử dụng trong hợp đồng BLT, BTL để thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP trên cơ sở mức độ đáp ứng các yêu cầu của hợp đồng.

2. Vốn nhà nước thanh toán trên cơ sở chất lượng sản phẩm, dịch vụ công được bố trí từ một hoặc các nguồn vốn sau:

a) Vốn đầu tư công;

b) Nguồn vốn chi thường xuyên;

c) Nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

d) Nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Vốn nhà nước thanh toán trên cơ sở chất lượng sản phẩm, dịch vụ công được bố trí từ nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ công áp dụng đối với dự án PPP tại đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 73. Vốn nhà nước bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư; hỗ trợ xây dựng công trình tạm

1. Vốn nhà nước bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư; hỗ trợ xây dựng công trình tạm (nếu có) được bố trí từ vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

2. Căn cứ quy mô, tính chất của từng dự án, cơ quan ký kết hợp đồng xem xét việc tách vốn nhà nước bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư; hỗ trợ xây dựng công trình tạm (nếu có) thành dự án thành phần và thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật về đất đai.

Điều 74. Chi phí của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, đơn vị chuẩn bị dự án, bên mời thầu, Hội đồng thẩm định dự án PPP, đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định dự án PPP

1. Chi phí chuẩn bị dự án của cơ quan có thẩm quyền, đơn vị chuẩn bị dự án; chi phí tổ chức thẩm định của Hội đồng thẩm định dự án PPP và đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định dự án PPP; chi phí tổ chức lựa chọn nhà đầu tư, ký kết hợp đồng của cơ quan có thẩm quyền, bên mời thầu được bố trí từ vốn đầu tư công và được tính vào tổng mức đầu tư của dự án.

2. Nhà đầu tư được lựa chọn chịu trách nhiệm hoàn trả các chi phí quy định tại khoản 1 Điều này về ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Chi phí triển khai thực hiện dự án sau khi ký kết hợp đồng của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng được bố trí từ nguồn vốn chi thường xuyên của các cơ quan này.

Điều 75. Lập kế hoạch vốn đầu tư công đối với dự án PPP

1. Trường hợp vốn đầu tư công trong dự án PPP được quản lý và sử dụng theo hình thức quy định tại điểm a khoản 5 Điều 71 và khoản 2 Điều 73 của Luật này, Cơ quan ký kết hợp đồng triển khai dự án thành phần theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

2. Trường hợp vốn đầu tư công trong dự án PPP được quản lý và sử dụng theo hình thức quy định tại điểm b khoản 5 Điều 71 của Luật này:

a) Căn cứ chủ trương đầu tư được cấp có thẩm quyền quyết định, vốn đầu tư công trong dự án PPP được tổng hợp trong kế hoạch đầu tư công trung hạn;

b) Căn cứ kế hoạch đầu tư công trung hạn, báo cáo nghiên cứu khả thi được cấp có thẩm quyền phê duyệt, kết quả lựa chọn nhà đầu tư, vốn đầu tư công trong dự án PPP được tổng hợp trong kế hoạch đầu tư công hằng năm.

c) Trường hợp dự án PPP chưa có trong danh mục dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được cấp có thẩm quyền quyết định, Cơ quan có thẩm quyền lập phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn, sử dụng nguồn dự phòng kế hoạch đầu tư công trung hạn, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

3. Trường hợp dự án PPP áp dụng loại hợp đồng BTL, BLT sử dụng vốn đầu tư công để thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP, việc tổng hợp vốn đầu tư công trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm thực hiện theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này. Phần vốn đầu tư công này được tiếp tục bố trí trong các kỳ trung hạn tiếp theo căn cứ thời hạn hợp đồng dự án PPP.

4. Trường hợp dự án PPP được cấp có thẩm quyền quyết định áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu, chi phí xử lý cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu được tổng hợp trong dự phòng chung nguồn ngân sách trung ương của kế hoạch đầu tư công trung hạn quốc gia đối với dự án do Quốc hội, Thủ tướng Chính

phủ, Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác quyết định chủ trương đầu tư hoặc dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách địa phương đối với dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.

Điều 76. Lập dự toán nguồn vốn chi thường xuyên và nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập

1. Căn cứ quyết định chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi được cấp có thẩm quyền phê duyệt và kết quả lựa chọn nhà đầu tư, cơ quan ký kết hợp đồng lập dự toán ngân sách hằng năm đối với nguồn vốn chi thường xuyên hoặc nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật này để thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Đối với khoản chi thường xuyên quy định tại khoản 3 Điều 74 của Luật này, Cơ quan có thẩm quyền, Cơ quan ký kết hợp đồng lập dự toán ngân sách hằng năm, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Mục 2

VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ, DOANH NGHIỆP DỰ ÁN PPP

Điều 77. Thu xếp tài chính thực hiện dự án

1. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chịu trách nhiệm góp vốn chủ sở hữu, huy động vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện dự án theo quy định tại hợp đồng.

2. Trong thời hạn 12 tháng kể từ thời điểm ký kết hợp đồng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP phải hoàn thành thu xếp tài chính; đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội hoặc Thủ tướng Chính phủ, thời hạn không quá 18 tháng. Hợp đồng PPP chỉ có hiệu lực khi nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP hoàn thành thu xếp tài chính.

3. Hình thức xử lý trong trường hợp nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP không thu xếp được tài chính theo thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này phải được quy định tại hồ sơ mời thầu và hợp đồng dự án PPP.

Điều 78. Góp vốn chủ sở hữu

1. Nhà đầu tư phải góp vốn chủ sở hữu tối thiểu là 15% tổng mức đầu tư dự án không bao gồm vốn nhà nước quy định tại Điều 71 và 73 của Luật này.

2. Đối với hợp đồng BT, ngoài tỷ lệ quy định quy định tại khoản 1 Điều này, nhà đầu tư còn phải đáp ứng yêu cầu về vốn chủ sở hữu (nếu có) theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, nhà ở, kinh doanh bất động sản và pháp luật có liên quan để thực hiện Dự án khác.

3. Vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư được góp theo tiến độ thỏa thuận tại hợp đồng. Tại thời điểm đăng ký thành lập doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư xác định tỷ lệ vốn chủ sở hữu sẽ góp vào vốn điều lệ của doanh nghiệp phù hợp với quy định của pháp luật về doanh nghiệp. Trường hợp vốn điều lệ của doanh nghiệp dự án PPP thấp hơn mức vốn chủ sở hữu nhà đầu tư cam kết huy động, hợp đồng phải bao gồm lộ trình tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp dự án PPP, phù hợp với tiến độ triển khai dự án.

Điều 79. Phát hành trái phiếu doanh nghiệp dự án PPP

1. Khi thực hiện thu xếp tài chính quy định tại Điều 77 của Luật này, doanh nghiệp dự án PPP được phát hành trái phiếu riêng lẻ cho các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, chứng khoán để huy động vốn thực hiện dự án PPP, trừ trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền.

2. Sau khi hoàn thành xây dựng công trình đối với dự án có cấu phần xây dựng hoặc sau khi chuyển sang giai đoạn vận hành đối với dự án không có cấu phần xây dựng, doanh nghiệp dự án PPP được chào bán trái phiếu riêng lẻ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, chào bán trái phiếu ra công chúng theo quy định của pháp luật chứng khoán, trừ loại trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền.

3. Khi phát hành trái phiếu theo quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp dự án PPP được miễn các điều kiện sau đây:

a) Thời gian hoạt động tối thiểu;

b) Thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành hoặc thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn trong vòng 03 năm liên tiếp trước năm phát hành (nếu có).

4. Việc phát hành trái phiếu theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Số vốn huy động thông qua phát hành trái phiếu không vượt quá giá trị phần vốn vay được xác định tại hợp đồng dự án PPP;

b) Sử dụng tổ chức phát hành theo quy định của pháp luật về chứng khoán để mở các đợt chào bán, nhận tiền mua trái phiếu vào tài khoản phong tỏa và giải ngân cho doanh nghiệp dự án PPP theo đúng tiến độ thực hiện dự án;

c) Vốn huy động thông qua phát hành trái phiếu không được sử dụng cho bất kỳ mục đích nào ngoài mục đích thực hiện dự án theo hợp đồng.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương VII

ƯU ĐÃI VÀ BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ

Điều 80. Ưu đãi đầu tư

Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP được hưởng các ưu đãi về thuế, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật về thuế, đất đai, đầu tư và pháp luật có liên quan khác.

Điều 81. Bảo đảm đầu tư

1. Bảo đảm về quyền tiếp cận đất, quyền sử dụng đất và tài sản công khác

a) Doanh nghiệp dự án PPP được Nhà nước giao đất, cho thuê đất hoặc cho phép sử dụng tài sản công khác để thực hiện hợp đồng PPP;

b) Việc sử dụng đất, tài sản công khác quy định tại khoản 1 Điều này phải bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

c) Mục đích sử dụng đất của dự án được bảo đảm không thay đổi trong toàn bộ thời hạn thực hiện hợp đồng, kể cả trường hợp bên cho vay thực hiện quyền tiếp nhận dự án theo quy định tại Điều 55 của Luật này.

2. Bảo đảm cung cấp các dịch vụ công cộng

a) Doanh nghiệp dự án PPP được sử dụng các công trình hạ tầng công cộng và công trình phụ trợ khác để thực hiện dự án theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp có sự khan hiếm về dịch vụ công cộng hoặc có sự hạn chế về đối tượng được sử dụng công trình công cộng, doanh nghiệp dự án PPP được ưu tiên cung cấp các dịch vụ công cộng hoặc được ưu tiên cấp quyền sử dụng các công trình công cộng để thực hiện dự án;

c) Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm hỗ trợ doanh nghiệp dự án PPP thực hiện các thủ tục cần thiết để được ưu tiên sử dụng dịch vụ và các công trình công cộng.

3. Bảo đảm quyền thế chấp tài sản, quyền kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng

a) Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP được thế chấp tài sản, quyền sử dụng đất và quyền kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng tại bên cho vay theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về dân sự. Thời gian thế chấp không vượt quá thời hạn hợp đồng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác tại hợp đồng;

b) Thỏa thuận thế chấp tài sản, quyền kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng phải được lập thành văn bản ký kết giữa bên cho vay và các bên ký kết hợp đồng;

c) Việc thế chấp tài sản, quyền kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng không được ảnh hưởng đến mục tiêu, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật, tiến độ thực hiện dự án và các điều kiện khác đã thỏa thuận tại hợp đồng.

4. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP được hưởng các bảo đảm đầu tư khác theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Điều 82. Bảo đảm cân đối ngoại tệ đối với dự án PPP quan trọng

1. Chính phủ quyết định việc áp dụng cơ chế bảo đảm cân đối ngoại tệ đối với các dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở chính sách quản lý ngoại hối, khả năng cân đối ngoại tệ trong từng thời kỳ.

2. Điều kiện áp dụng bảo đảm cân đối ngoại tệ:

a) Doanh nghiệp dự án đã thực hiện quyền mua ngoại tệ tại các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối để đáp ứng nhu cầu giao dịch vãng lai, giao dịch vốn và các giao dịch khác hoặc chuyển vốn, lợi nhuận, các khoản thanh lý đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối nhưng thị trường không đáp ứng được nhu cầu ngoại tệ hợp pháp của doanh nghiệp dự án;

b) Hạn mức bảo đảm cân đối ngoại tệ: không quá 30% doanh thu của dự án bằng tiền đồng Việt Nam sau khi trừ số chi tiêu bằng đồng Việt Nam.

Điều 83. Cơ chế chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu

1. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chia sẻ với Nhà nước 50% phần tăng thu giữa doanh thu thực tế và doanh thu theo phương án tài chính khi doanh thu thực tế đạt từ 125% mức doanh thu trong phương án tài chính trở lên. Việc chia sẻ phần tăng doanh thu được áp dụng sau khi đã thực hiện điều chỉnh thời hạn hợp đồng PPP theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 52 của Luật này.

2. Nhà nước chia sẻ với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP 50% phần giảm thu giữa doanh thu thực tế và doanh thu cam kết tại hợp đồng đối với dự án PPP đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Dự án do cơ quan có thẩm quyền lập; áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO và không sử dụng vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng quy định tại Điều 71 của Luật này;

b) Quy hoạch, chính sách, pháp luật có liên quan thay đổi làm doanh thu thực tế thấp hơn mức doanh thu cam kết tại hợp đồng. Các bên thỏa thuận mức doanh thu cam kết tại hợp đồng nhưng không cao hơn 75% mức doanh thu trong phương án tài chính;

c) Đã thực hiện đầy đủ các biện pháp điều chỉnh mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ hoặc điều chỉnh thời hạn hợp đồng PPP theo quy định tại Điều 51 và Điều 52 của Luật này nhưng chưa bảo đảm được mức doanh thu quy định tại điểm b khoản này.

3. Cơ chế chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được xác định tại quyết định chủ trương đầu tư. Đối với dự án PPP thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, việc chia sẻ phần giảm doanh thu do ngân sách địa phương bảo đảm.

4. Định kỳ hàng năm, các bên xác nhận doanh thu thực tế của dự án PPP. Định kỳ 03 năm, các bên xác định phần chênh lệch giữa doanh thu thực tế và doanh thu cam kết tại hợp đồng của dự án PPP căn cứ số liệu hàng năm, làm cơ sở để cấp có thẩm quyền để xem xét áp dụng cơ chế chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu.

5. Chính phủ quy định chi tiết điều này.

Chương VIII

KIỂM TRA, THANH TRA CHUYÊN NGÀNH, KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC VÀ GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC PPP

Mục 1

KIỂM TRA, THANH TRA CHUYÊN NGÀNH, KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC PPP

Điều 84. Kiểm tra hoạt động đầu tư theo phương thức PPP

1. Hoạt động kiểm tra bao gồm: kiểm tra việc ban hành văn bản hướng dẫn về đầu tư theo phương thức PPP của các bộ, ngành, địa phương; kiểm tra việc chuẩn bị đầu tư; kiểm tra việc tổ chức lựa chọn nhà đầu tư; ký kết và thực hiện hợp đồng và các hoạt động khác liên quan đến đầu tư theo phương thức PPP.

2. Kiểm tra về đầu tư theo phương thức PPP được tiến hành thường xuyên hoặc đột xuất theo quyết định của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền kiểm tra.

Điều 85. Thanh tra chuyên ngành hoạt động đầu tư theo phương thức PPP

1. Thanh tra hoạt động đầu tư theo phương thức PPP là thanh tra chuyên ngành kế hoạch và đầu tư theo quy định của pháp luật về thanh tra.

2. Thanh tra hoạt động đầu tư theo phương thức PPP được tiến hành đối với cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng PPP, nhà đầu tư PPP, doanh nghiệp dự án PPP và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư theo phương thức PPP quy định tại Luật này.

Điều 86. Hoạt động kiểm toán Nhà nước trong đầu tư theo phương thức PPP

1. Kiểm toán tuân thủ về quá trình chuẩn bị dự án, kết quả lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án PPP.

2. Kiểm toán việc sử dụng vốn nhà nước bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm (nếu có) quy định tại Điều 73 của Luật này, hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng khi tách thành một dự án thành phần quy định tại điểm a khoản 5 Điều 71 của Luật này, sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án BT quy định tại khoản 3 Điều 45 của Luật này.

3. Kiểm toán hoạt động để đánh giá tính kinh tế, hiệu lực và hiệu quả trên cơ sở các chỉ số đánh giá chất lượng sản phẩm, dịch vụ của dự án PPP.

4. Khi chuyển giao cho Nhà nước, thực hiện kiểm toán toàn bộ giá trị tài sản của dự án PPP.

Mục 2

GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC PPP

Điều 87. Giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP

1. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP tại trung ương thực hiện việc giám sát quy trình thực hiện dự án PPP do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư và các dự án khác được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ giao.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP tại địa phương thực hiện việc giám sát quy trình thực hiện dự án PPP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.

Điều 88. Nội dung giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP

Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP thực hiện nhiệm vụ giám sát các nội dung sau đây:

1. Hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ yêu cầu.
2. Kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

3. Các nội dung cơ bản của hợp đồng.

4. Kết quả kiểm định chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 61 của Luật này.

5. Kết quả đánh giá chất lượng sản phẩm, dịch vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 67 của Luật này.

6. Các nội dung khác theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 87 của Luật này; yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 87 của Luật này.

Điều 89. Trách nhiệm giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP

1. Hoạt động độc lập, tuân thủ quy định của pháp luật, trung thực, khách quan, kịp thời và bảo mật thông tin.

2. Không can thiệp, không gây phiền hà, cản trở quá trình thực hiện dự án PPP; không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, nhà đầu tư và doanh nghiệp dự án PPP.

3. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung giám sát quy định tại Điều 88 của Luật này.

4. Trường hợp phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật, đề xuất cấp có thẩm quyền hướng khắc phục và biện pháp xử lý.

Điều 90. Giám sát của Mặt trận tổ quốc Việt Nam và cộng đồng dân cư trên địa bàn thực hiện dự án

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp chủ trì tổ chức thực hiện nhiệm vụ sau đây theo quy định của pháp luật về Mặt trận Tổ quốc Việt Nam:

a) Phản biện xã hội đối với dự án PPP trong giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP;

b) Giám sát dự án PPP trong giai đoạn thực hiện hợp đồng.

2. Trong giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP, cơ quan có thẩm quyền chủ trì, phối hợp với Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Mặt trận tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh của địa phương có dự án, tổ chức tham vấn ý kiến cộng đồng dân cư trên địa bàn thực hiện dự án.

3. Sau khi nhận được ý kiến quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều này, cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải trình, tiếp thu ý kiến cộng đồng dân cư trên địa bàn và ý kiến phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tại báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Luật này.

4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam gửi ý kiến giám sát dự án PPP theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này tới Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP quy định tại Điều 87 của Luật này.

Chương IX

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN, TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC PPP

Điều 91. Nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội

1. Ban hành luật, nghị quyết về đầu tư theo phương thức PPP.
2. Quyết định chủ trương đầu tư dự án thuộc thẩm quyền của mình.
3. Giám sát việc thực hiện pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP, dự án PPP thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của mình.

Điều 92. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ
 - a) Thống nhất quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP;
 - b) Trình Quốc hội ban hành luật, nghị quyết; trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành pháp lệnh, nghị quyết về đầu tư theo phương thức PPP;
 - c) Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý đầu tư theo phương thức PPP;
 - d) Trình Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP;
 - đ) Quyết định áp dụng cơ chế bảo đảm của Chính phủ đối với dự án PPP;
 - e) Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện đầu tư theo phương thức PPP.
2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ
 - a) Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý đầu tư theo phương thức PPP;
 - b) Quyết định chủ trương đầu tư, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP thuộc thẩm quyền của mình;
 - c) Quyết định chấm dứt, đình chỉ hợp đồng PPP đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ;
 - d) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác được quy định tại Luật này.

Điều 93. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Thực hiện chức năng của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP tại trung ương, chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý hoạt động đầu tư theo phương thức PPP trên phạm vi cả nước.
2. Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến đầu tư theo phương thức PPP.

3. Chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với vốn đầu tư công trong dự án PPP theo thẩm quyền.

4. Chủ trì, phối hợp với Cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra và tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện dự án PPP trên phạm vi cả nước.

5. Xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về đầu tư theo phương thức PPP.

6. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 94. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan hướng dẫn sử dụng chi phí chuẩn bị đầu tư và thực hiện dự án của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng; phương án tài chính của dự án; thanh toán vốn nhà nước trong dự án PPP; quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng và các vấn đề có liên quan khác thuộc thẩm quyền quy định tại Luật này.

2. Hướng dẫn trình tự, thủ tục, điều kiện áp dụng, công cụ quản lý nợ dự phòng đối với cơ chế chia sẻ phân tăng thu hoặc giảm thu quy định tại Điều 83 của Luật này. Chủ trì xây dựng phương án chia sẻ phân tăng thu hoặc giảm thu quy định tại Điều 83 của Luật này đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác.

3. Hướng dẫn lập dự toán và sử dụng nguồn chi thường xuyên và nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ công trong dự án PPP.

4. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 95. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, cơ quan ở Trung ương và cơ quan khác

1. Thực hiện quản lý, hướng dẫn về đầu tư theo phương thức PPP trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý.

2. Thực hiện trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền trong dự án PPP quy định tại Điều 97 của Luật này.

3. Tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện dự án PPP thuộc phạm vi quản lý của ngành.

4. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 96. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

a) Quyết định chủ trương đầu tư và giám sát việc thực hiện dự án PPP thuộc thẩm quyền;

b) Quyết định việc phân bổ vốn nhà nước trong dự án PPP sử dụng nguồn ngân sách do cấp mình quản lý.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Thực hiện chức năng của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP tại địa phương;

b) Thực hiện trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền trong dự án PPP quy định tại Điều 97 của Luật này; quyết định chấm dứt, đình chỉ hợp đồng PPP đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

c) Tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện dự án PPP thuộc phạm vi quản lý của địa phương;

d) Chủ trì tổ chức bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án PPP thuộc phạm vi quản lý của địa phương; chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan trung ương và cơ quan khác tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án PPP thuộc phạm vi quản lý của các cơ quan này.

đ) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 97. Trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền

1. Tổ chức lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP, trình cấp có thẩm quyền quyết định.

2. Đối với dự án do mình là cơ quan ký kết hợp đồng, thực hiện trách nhiệm của cơ quan ký kết hợp đồng theo quy định tại Điều 98 của Luật này.

3. Giải quyết kiến nghị trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư; xử lý vi phạm về đầu tư theo phương thức đối tác PPP quy định tại Luật này.

4. Hủy thầu, đình chỉ cuộc thầu, không công nhận kết quả lựa chọn nhà đầu tư hoặc tuyên bố vô hiệu đối với các quyết định của bên mời thầu khi phát hiện có hành vi vi phạm về đầu tư theo phương thức PPP, lựa chọn nhà đầu tư hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Quyết định chấm dứt, đình chỉ hợp đồng PPP đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của mình.

6. Yêu cầu bên mời thầu, cơ quan ký kết hợp đồng cung cấp hồ sơ, tài liệu để phục vụ công tác kiểm tra, giám sát, theo dõi, giải quyết kiến nghị, xử lý vi phạm về đầu tư theo phương thức PPP.

7. Bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật cho các bên liên quan

nếu thiệt hại đó do lỗi của mình gây ra trong phạm vi trách nhiệm quy định tại hợp đồng. Báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định đối với những trường hợp vượt thẩm quyền.

8. Giải trình việc thực hiện các quy định tại Điều này theo yêu cầu của cơ quan cấp trên, cơ quan thanh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP.

9. Công khai thông tin dự án PPP; định kỳ báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP về tình hình thực hiện dự án PPP thuộc thẩm quyền của mình.

10. Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của Luật này.

Điều 98. Trách nhiệm của cơ quan ký kết hợp đồng

1. Thực hiện quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng PPP đã ký kết.

2. Bảo đảm các thỏa thuận về mức giá hoặc phí dịch vụ đã cam kết với doanh nghiệp dự án PPP.

3. Bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật cho các bên liên quan nếu thiệt hại đó do lỗi của mình gây ra.

4. Tổ chức giám sát việc thực hiện hợp đồng, thực hiện biện pháp phạt hợp đồng trong trường hợp nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng PPP đã ký kết.

5. Công khai thông tin dự án PPP; định kỳ báo cáo cơ quan có thẩm quyền thực hiện hợp đồng đối với dự án được giao ký kết hợp đồng.

6. Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của Luật này.

Điều 99. Trách nhiệm của bên mời thầu

1. Chuẩn bị lựa chọn nhà đầu tư; tổ chức lựa chọn nhà đầu tư; tổ chức đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu theo quy định của Luật này.

2. Quyết định thành lập tổ chuyên gia.

3. Yêu cầu nhà đầu tư làm rõ hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất trong quá trình đánh giá hồ sơ.

4. Trình duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, kết quả sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

5. Đàm phán, hoàn thiện hợp đồng với nhà đầu tư.

6. Bồi thường thiệt hại cho các bên liên quan nếu thiệt hại đó do lỗi của mình gây ra theo quy định của pháp luật.

7. Bảo mật các tài liệu trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư.

8. Lưu trữ các thông tin liên quan trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về lưu trữ và quy định của Chính phủ.

9. Giải quyết kiến nghị trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư.

10. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan có thẩm quyền về quá trình lựa chọn nhà đầu tư.

11. Bảo đảm trung thực, khách quan, công bằng trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư.

12. Cung cấp thông tin cho Báo đấu thầu và Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện các quy định tại khoản này theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan thanh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu.

Điều 100. Trách nhiệm của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP

1. Thực hiện quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng PPP đã ký kết.

2. Kiến nghị, khiếu nại, tố cáo trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư; yêu cầu bên mời thầu làm rõ hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP, pháp luật khác có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

4. Bảo đảm trung thực, chính xác trong quá trình tham dự thầu, thực hiện hợp đồng, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo.

5. Bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật cho các bên liên quan nếu thiệt hại đó do lỗi của mình gây ra.

6. Cung cấp thông tin, tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện các quy định tại Điều này theo yêu cầu của Cơ quan có thẩm quyền, cơ quan thanh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu.

7. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương X

GIẢI QUYẾT KIẾN NGHỊ, TRANH CHẤP VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 101. Giải quyết kiến nghị trong lựa chọn nhà đầu tư

1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, nhà đầu tư có quyền:

a) Kiến nghị với bên mời thầu, Cơ quan có thẩm quyền về quy trình lựa chọn nhà đầu tư, kết quả lựa chọn nhà đầu tư theo quy trình giải quyết kiến nghị quy định tại Điều 102 của Luật này;

b) Khởi kiện ra Tòa án vào bất kỳ thời gian nào, kể cả đang trong quá trình giải quyết kiến nghị hoặc sau khi đã có kết quả giải quyết kiến nghị.

2. Nhà đầu tư đã khởi kiện ra Tòa án thì không gửi kiến nghị đến bên mời thầu, Cơ quan có thẩm quyền. Trường hợp đang trong quá trình giải quyết kiến nghị mà nhà đầu tư khởi kiện ra Tòa án thì việc giải quyết kiến nghị được chấm dứt ngay.

Điều 102. Quy trình giải quyết kiến nghị trong lựa chọn nhà đầu tư

1. Nhà đầu tư gửi văn bản kiến nghị đến bên mời thầu trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

2. Bên mời thầu phải có văn bản giải quyết kiến nghị gửi đến nhà đầu tư trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của nhà đầu tư;

3. Trường hợp bên mời thầu không có văn bản trả lời hoặc nhà đầu tư không đồng ý với kết quả giải quyết kiến nghị thì nhà đầu tư có quyền gửi văn bản kiến nghị đồng thời đến Cơ quan có thẩm quyền và Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn trả lời hoặc ngày nhận được văn bản giải quyết kiến nghị của bên mời thầu;

4. Khi nhận được văn bản kiến nghị, Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị có quyền yêu cầu nhà đầu tư, bên mời thầu và các cơ quan liên quan cung cấp thông tin để xem xét và có văn bản báo cáo Cơ quan có thẩm quyền về phương án, nội dung trả lời kiến nghị trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của nhà đầu tư;

5. Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị căn cứ văn bản kiến nghị của nhà đầu tư đề nghị Cơ quan có thẩm quyền xem xét tạm dừng cuộc thầu. Nếu chấp thuận, trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị, Cơ quan có thẩm quyền có văn bản thông báo tạm dừng cuộc thầu. Văn bản tạm dừng cuộc thầu phải được gửi đến bên mời thầu, nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra văn bản thông báo tạm dừng cuộc thầu. Thời gian tạm dừng cuộc thầu được tính từ ngày bên mời thầu nhận được thông báo tạm dừng đến khi Cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản giải quyết kiến nghị.

6. Cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị.

7. Trường hợp nhà đầu tư gửi văn bản kiến nghị trực tiếp đến Cơ quan có thẩm quyền mà không tuân thủ theo quy trình giải quyết kiến nghị quy định tại Điều này thì văn bản kiến nghị không được xem xét, giải quyết.

Điều 103. Giải quyết tranh chấp

1. Tranh chấp giữa cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng với nhà đầu tư hoặc doanh nghiệp dự án PPP và tranh chấp giữa doanh nghiệp dự án PPP với các tổ chức kinh tế tham gia thực hiện dự án hoặc với tổ chức, cá nhân sử dụng công trình, dịch vụ của dự án được giải quyết bằng các biện pháp: thương lượng, hòa giải, trọng tài hoặc tòa án.

2. Tranh chấp giữa các bên trước hết phải được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải. Trường hợp không giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải, các bên có thể đưa vụ tranh chấp ra giải quyết tại tòa án hoặc tổ chức trọng tài theo quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều này.

3. Tranh chấp giữa cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng với nhà đầu tư trong nước hoặc doanh nghiệp dự án PPP do nhà đầu tư trong nước thành lập; tranh chấp giữa các nhà đầu tư trong nước; tranh chấp giữa nhà đầu tư trong nước hoặc doanh nghiệp dự án PPP do nhà đầu tư trong nước thành lập với các tổ chức kinh tế Việt Nam được giải quyết tại tổ chức trọng tài hoặc tòa án Việt Nam.

4. Tranh chấp giữa cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng với nhà đầu tư nước ngoài hoặc với doanh nghiệp dự án PPP do nhà đầu tư nước ngoài thành lập được giải quyết tại tổ chức trọng tài hoặc tòa án Việt Nam, trừ trường hợp có thỏa thuận khác theo hợp đồng hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

5. Tranh chấp giữa các nhà đầu tư trong đó có ít nhất một nhà đầu tư nước ngoài; tranh chấp giữa nhà đầu tư hoặc doanh nghiệp dự án PPP với tổ chức, cá nhân nước ngoài được giải quyết tại một trong các cơ quan, tổ chức sau đây:

- a) Tòa án Việt Nam;
- b) Trọng tài Việt Nam;
- c) Trọng tài nước ngoài;
- d) Trọng tài quốc tế;
- đ) Trọng tài do các bên tranh chấp thỏa thuận thành lập.

6. Tranh chấp được giải quyết bằng trọng tài theo quy định tại hợp đồng PPP và các hợp đồng liên quan là tranh chấp thương mại. Phán quyết của trọng tài nước ngoài được công nhận và thi hành theo quy định của pháp luật về công nhận và thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài.

Điều 104. Giải quyết tranh chấp trong lựa chọn nhà đầu tư tại tòa án

1. Việc giải quyết tranh chấp trong lựa chọn nhà đầu tư tại Tòa án được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

2. Khi khởi kiện, các bên có quyền yêu cầu Tòa án quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm dừng ngay việc đóng thầu, phê duyệt danh sách ngắn, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư, ký kết hợp đồng, thực hiện hợp đồng và các biện pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 105. Xử lý vi phạm trong đầu tư theo phương thức đầu tư PPP

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Luật này bị xử lý vi phạm theo các hình thức cảnh cáo, phạt tiền theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư; cấm tham gia hoạt động đầu tư theo phương thức PPP, truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật về hình sự.

2. Hủy, đình chỉ cuộc thầu, không công nhận kết quả lựa chọn nhà đầu tư hoặc tuyên bố vô hiệu đối với các quyết định của Cơ quan có thẩm quyền, Cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu khi phát hiện có hành vi vi phạm quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

3. Chấm dứt, đình chỉ hợp đồng khi phát hiện có hành vi vi phạm hợp đồng hoặc quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

4. Đối với cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP còn bị xử lý theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương XI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 106. Điều khoản chuyển tiếp

1. Dự án đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc có báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì không phải thực hiện lại trình tự quyết định chủ trương đầu tư hoặc phê duyệt lại báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Dừng thực hiện dự án không thuộc lĩnh vực và quy mô đầu tư theo phương thức PPP quy định tại Điều 5 của Luật này, đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc có báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành nhưng chưa phát hành hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu.

3. Dự án không thuộc lĩnh vực và quy mô đầu tư theo dự án PPP quy định tại Điều 5 của Luật này, đã phát hành hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật này.

4. Hợp đồng dự án được ký chính thức trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo quy định của hợp đồng dự án.

5. Dự án đã có cam kết hoặc chấp thuận bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ hoặc bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về thủ tục, nội dung liên quan đến thực hiện dự án trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo các văn bản đó.

Điều 107. Sửa đổi, bổ sung các Luật có liên quan

1. Sửa đổi quy định về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án PPP tại Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013, bao gồm:

a) Sửa đổi khoản 3 Điều 1 như sau:

“3. Lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất”.

b) Sửa đổi khoản 2 Điều 3 như sau:

“Trường hợp lựa chọn đầu thầu cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của doanh nghiệp nhà nước; thực hiện gói thầu thuộc dự án đầu tư có sử dụng đất của nhà đầu tư được lựa chọn thì doanh nghiệp phải ban hành quy định về lựa chọn nhà thầu để áp dụng thống nhất trong doanh nghiệp trên cơ sở bảo đảm mục tiêu công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế.”

c) Sửa đổi khoản 10 và khoản 12 Điều 4 như sau:

“10. *Doanh nghiệp dự án* là doanh nghiệp do nhà đầu tư thành lập để thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất.

12. *Đấu thầu* là quá trình lựa chọn nhà thầu để ký kết và thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp; lựa chọn nhà đầu tư để ký kết và thực hiện hợp đồng dự án đầu tư có sử dụng đất trên cơ sở bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế.”

d) Sửa đổi khoản 4 Điều 6 như sau:

“4. Nhà đầu tư tham dự thầu phải độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với các bên sau đây:

a) Nhà thầu tư vấn đầu thầu đối với dự án đầu tư có sử dụng đất cho đến ngày ký kết hợp đồng dự án;

b) Cơ quan có thẩm quyền, bên mời thầu.”

đ) Sửa đổi điểm i khoản 1 Điều 8 như sau

“i) Danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất”.

e) Sửa đổi khoản 2 Điều 15 như sau:

“Dự án đầu tư có sử dụng đất, trừ trường hợp hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.”

2. Sửa đổi Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019:

a) Sửa đổi khoản 4 Điều 40 như sau:

“4. Nguyên tắc, thẩm quyền, nội dung, trình tự thủ tục lập, thẩm định, quyết định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án theo phương thức đối tác công tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.”

b) Bổ sung khoản 7 Điều 51 như sau:

“6. Quốc hội quyết định mức vốn, việc sử dụng, thời điểm sử dụng dự phòng chung nguồn ngân sách trung ương của kế hoạch đầu tư công trung hạn quốc gia. Hội đồng nhân dân các cấp quyết định mức vốn, việc sử dụng, thời điểm sử dụng dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách cấp mình quản lý.

Trường hợp sử dụng dự phòng chung nguồn ngân sách nhà nước của kế hoạch đầu tư công trung hạn để chi trả phần giảm doanh thu cho dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Quốc hội, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức vốn, việc sử dụng, thời điểm sử dụng khi quyết định chủ trương đầu tư.”

3. Sửa đổi khoản 2 Điều 20 Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012 như sau:

“2. Kịp thời điều chỉnh giá khi các yếu tố hình thành giá thay đổi, riêng giá sản phẩm, dịch vụ công trong dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư được điều chỉnh theo từng thời kỳ quy định tại hợp đồng dự án, phù hợp với quy định của Luật này.”

Điều 108. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

2. Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật.

Luật này đã được Quốc hội Khóa XIV, kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng năm/.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Thị Kim Ngân

